

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, với chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Chính phủ đề ra, nền kinh tế trong nước ngày càng phát triển, kéo theo đó là sự đi lên của hàng loạt các ngành công nghiệp như: xây dựng, tàu thủy,...

Cùng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế là sự cạnh tranh gay gắt của nhiều doanh nghiệp với nhau. Chính trong điều kiện này vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp là : Làm thế nào để nâng cao vị thế của mình? Để tạo được uy tín trên thị trường? Làm thế nào để có thể đạt hiệu quả cao trong kinh doanh cũng như có thể tồn tại lâu dài và theo kịp nền kinh tế trong và ngoài nước? Điều này đòi hỏi các công ty, các doanh nghiệp, các tổ chức cá nhân cần phải có những đường lối, chính sách phù hợp. Mục tiêu của các Công ty cũng như mong muốn của các chủ doanh nghiệp là làm thế nào để tối đa hoá lợi nhuận nhằm đảm bảo vững chắc cho sự tồn tại lâu dài của Công ty trên thương trường và cũng là làm tăng thu nhập của người lao động, tăng khả năng cạnh tranh của chính Công ty.

Để giúp cho chủ doanh nghiệp thực hiện tốt các kế hoạch, phát huy được hết các nguồn lực tài chính thì bên cạnh những nội dung như nâng cao chất lượng hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thì một nội dung không kém phần quan trọng trong công tác quản lý của doanh nghiệp là việc tổ chức hạch toán kế toán tại doanh nghiệp. Việc tổ chức công tác kế toán tại cơ sở kinh doanh một cách khoa học, hợp lý, đúng chế độ tài chính kế toán Nhà nước sẽ đảm bảo phản ánh chính xác, trung thực, khách quan tình hình hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, giúp cho các nhà quản lý kịp thời có các biện pháp khắc phục những nhược điểm và phát huy được những ưu điểm nhằm tạo ra lợi nhuận cao, thúc đẩy sự đi lên của doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh.

Qua thời gian thực tập tại công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hạng Hải D.T.D, dưới sự giúp đỡ tận tình của cô Lương Khánh Chi và các bác, các chú, anh chị trong phòng kế toán tổ chức hành chính em đã được tìm hiểu về bộ máy quản lý và bộ máy kế toán của công ty, được thực hành các phần hành kế toán, vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế. Sau đây em xin mạnh dạn nghiên cứu về đề tài “ hoàn thiện công tác kế toán doanh thu , chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại

công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D” làm đề tài tốt nghiệp của mình.

Nội dung bài khóa luận tốt nghiệp của em gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D.

Chương 3: Biện pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D

Do kinh nghiệm còn hạn chế nên bài khóa luận tốt nghiệp của em không tránh khỏi những sai sót, em rất mong các thầy cô tận tình chỉ bảo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1**LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP****1.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.****1.1.1. Khái niệm về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.**

Trước đây, trong cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa tập trung, tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở các doanh nghiệp hầu như được Nhà nước “lo” cho toàn bộ. Nếu kinh doanh có lãi thì doanh nghiệp được hưởng còn thua lỗ thì Nhà nước chịu. Vì vậy, công tác này thường bị các doanh nghiệp xem nhẹ. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, các doanh nghiệp phải tự chủ trong sản xuất kinh doanh, không còn sự bao cấp của Nhà nước thì việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trở nên vô cùng quan trọng. Các doanh nghiệp phải tổ chức tốt được công tác này mới có thể đưa ra được các biện pháp để tăng doanh thu, giảm chi phí và tối đa hóa lợi nhuận.

- Doanh thu: Là tổng các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- Chi phí: Là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

- Kết quả kinh doanh: Là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

1.1.2. Các loại hoạt động kinh doanh và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp được chia thành ba hoạt động cơ bản sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh: Là hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của các ngành sản xuất kinh doanh chính và sản xuất kinh doanh phụ.

- Hoạt động tài chính: Là hoạt động đầu tư về vốn và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn với mục đích kiếm lời.

- Hoạt động khác: Là hoạt động xảy ra ngoài dự kiến của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, tùy vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của mình mà một doanh nghiệp cũng có thể chỉ có một hoặc hai trong ba hoạt động kinh doanh nói trên.

Cách xác định kết quả kinh doanh cho từng hoạt động:

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (bao gồm cả sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ giá trị sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính: Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

- Kết quả hoạt động khác: Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp được xác định theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ xác định kết quả kinh doanh

Doanh thu bán hàng và cung cấp DV				
Các khoản giảm trừ	Doanh thu thuần từ bán hàng và CCDV			
	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp	Doanh thu HĐ tài chính	
		Chi phí BH, QLDN, chi phí tài chính	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	Thu nhập khác
			Tổng lợi nhuận trước thuế	Chi phí khác
			Lợi nhuận sau thuế	CP thuế TNDN

1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác tình hình phát sinh, hiện có và sự biến động của từng loại sản phẩm, hàng hoá theo chỉ tiêu số lượng, chất lượng, chủng loại và giá trị.
- Phản ánh và ghi chép đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản doanh thu, các khoản giảm trừ doanh thu và chi phí của từng hoạt động trong doanh nghiệp. Đồng thời theo dõi, đôn đốc các khoản phải thu khách hàng.
- Phản ánh và tính toán chính xác kết quả từng hoạt động, giám sát tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và tình hình phân phối kết quả các hoạt động.
- Cung cấp các thông tin kế toán cần thiết phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính và định kỳ phân tích hoạt động kinh tế liên quan đến bán hàng, xác định và phân phối kết quả kinh doanh.

1.3. Sự cần thiết của tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, vấn đề mà các doanh nghiệp luôn quan tâm là làm thế nào để hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao nhất (tối đa hoá lợi nhuận và giảm thiểu hoá chi phí). Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định lợi nhuận của một doanh nghiệp chính là doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí. Do đó, việc tổ chức công tác kế toán về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đóng vai trò vô cùng quan trọng. Với việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp các nhà quản trị doanh nghiệp sẽ nắm bắt được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, trên cơ sở đó đề ra những quyết định, phương hướng phát triển nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không chỉ cần thiết đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với các đối tượng khác trong nền kinh tế quốc dân.

+ Đối với nhà đầu tư: Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là cơ sở để các nhà đầu tư đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp từ đó đưa ra quyết định đầu tư hợp lý.

+ Đối với các trung gian tài chính như Ngân hàng, các công ty cho thuê tài chính công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là điều kiện tiên quyết để họ tiến hành thẩm định, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp nhằm đưa ra quyết định cho vay bao nhiêu và vay trong bao lâu.

+ Đối với các cơ quan quản lý vĩ mô nền kinh tế: Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp cho các nhà hoạch định chính sách của Nhà nước có thể tổng hợp, phân tích số liệu và đưa ra các thông số cần thiết giúp chính phủ có thể điều tiết nền kinh tế ở tầm vĩ mô, xác định đúng số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước,...

1.4 Nội dung công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

1.4.1 Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên

1.2.1.1 Nội dung các phương thức bán hàng trong doanh nghiệp

a. Kế toán doanh thu bán hàng theo phương thức bán hàng trực tiếp.

Là phương thức giao hàng trực tiếp cho người mua tại kho, tại quầy, hay tại phân xưởng sản xuất của doanh nghiệp. Sau khi người mua đã nhận đủ hàng và ký vào hóa đơn bán hàng thì số hàng đã bàn giao được chính thức coi là tiêu thụ.

Gồm 2 hình thức bán buôn và bán lẻ:

❖ **Bán buôn:** Là phương thức bán hàng cho các đơn vị, cá nhân mà số thành phẩm đó còn nằm trong quá trình lưu thông, chưa đi vào lĩnh vực tiêu dùng, giá trị sử dụng của hàng hóa chưa thực hiện. Đặc điểm chủ yếu của phương thức bán buôn là khối lượng hàng hóa giao dịch lớn, theo từng lô hàng. Trong hình thức bán buôn có 2 hình thức bán buôn qua kho và bán buôn vận chuyển thẳng.

→ **Bán buôn qua kho:** gồm 2 loại

+ **Bán buôn qua kho (giao hàng trực tiếp):** Doanh nghiệp xuất hàng từ kho cho người mua theo hợp đồng, người mua có trách nhiệm đưa hàng về đơn vị mình. Người mua ký nhận đủ hàng, thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán thì số hàng được xác định là tiêu thụ.

+ **Bán buôn theo hình thức chuyên hàng:** Doanh nghiệp xuất hàng từ kho chuyên đi cho người mua theo hợp đồng. Chi phí vận chuyển do hai bên thỏa thuận. Hàng hóa chuyên bán vẫn thuộc quyền sở hữu của Doanh nghiệp.

→ **Bán buôn vận chuyển thẳng không qua kho** cũng bao gồm hai hình thức trên chỉ khác là hàng hóa sản xuất xong không nhập kho mà giao thẳng cho người bán.

❖ **Bán lẻ:** Là phương thức bán hàng cung cấp trực tiếp cho người tiêu dùng. Đặc điểm chủ yếu của phương thức này là khối lượng hàng hóa giao dịch mua bán nhỏ. Bán lẻ được thực hiện dưới 3 hình thức sau:

- Bán lẻ thu tiền trực tiếp: Nhân viên bán hàng chịu trách nhiệm vật chất về hàng hóa đã nhận bán, có trách nhiệm bán hàng thu tiền. Cuối ngày, cuối ca nhân viên bán hàng kiểm kê, xác định hàng tiêu thụ, lập báo cáo bán hàng và nộp tiền cho thủ quỹ.

- Bán lẻ thu tiền tập trung: Trong phương thức này, nghiệp vụ thu tiền và giao hàng cho khách hàng tách rời nhau. Mỗi quầy bố trí một nhân viên thu ngân chuyên thu tiền, viết hóa đơn, tích kê mua hàng giao cho khách để nhận hàng do nhân viên bán hàng giao. Cuối ngày, cuối ca nhân viên bán hàng kiểm kê, xác định tiêu thụ, lập báo cáo bán hàng. Nhân viên thu ngân kiểm tiền, nộp tiền cho thủ quỹ.

- Bán hàng tự phục vụ: Là phương thức bán hàng mà người mua tự lấy hàng và thanh toán tiền hàng. Quá trình mua bán diễn ra nhanh chóng nhưng đòi hỏi phải có kỹ thuật, có thiết bị tốt mới tránh thất thoát được hàng hóa.

b. Kế toán doanh thu bán hàng theo phương thức chuyên hàng chờ nhận.

Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trong hợp đồng, số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Chỉ khi nào được người mua chấp nhận thanh toán một phần hay toàn bộ số hàng chuyển giao, thì lượng hàng được người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ và bên bán mất quyền sở hữu.

c. Kế toán doanh thu bán hàng theo phương thức đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng.

Là phương thức mà bên chủ hàng (gọi là bên giao đại lý) xuất hàng cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán, bên đại lý sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

- Đối với bên giao đại lý: Doanh nghiệp giao hàng cho bên nhận đại lý, bên đó sẽ trực tiếp bán hàng, thanh toán cho doanh nghiệp và nhận hoa hồng. Doanh nghiệp có nhiệm vụ nộp thuế GTGT, thuế TTDB (nếu có) trên tổng giá trị hàng gửi bán không được trừ phần hoa hồng phải trả cho bên nhận đại lý. Khoản hoa hồng được coi như khoản chi phí và được hạch toán vào TK 641.

- Đối với bên nhận đại lý: Với số hàng bán đại lý không phải sở hữu của

doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp cũng có trách nhiệm bảo quản và bán hộ và được hưởng hoa hồng như trong hợp đồng đã ký.

d. Kế toán doanh thu bán hàng theo phương thức trả góp, trả chậm.

Là phương thức bán hàng thu tiền nhiều lần. Người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua. Số tiền trả chậm phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Về mặt hạch toán, khi giao hàng cho người mua thì hàng được coi là tiêu thụ (về thực chất, người bán chỉ mất quyền sở hữu khi người mua trả hết tiền).

1.4.1.2 . Phương pháp xác định giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng xuất kho được tính theo 1 trong 4 phương pháp sau:

✓ Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO)

Theo phương pháp này kế toán giả định lượng hàng nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau. Giá thực tế của hàng nhập trước sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần cuối cùng hoặc gần cuối kỳ.

✓ Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO)

Theo phương pháp này kế toán giả định hàng nhập sau cùng sẽ được xuất trước tiên. Xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước. Giá thực tế của hàng nhập sau sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần đầu hoặc gần đầu kỳ.

✓ Phương pháp thực tế đích danh

Theo phương pháp này, giá của từng loại hàng sẽ được giữ nguyên từ khi nhập kho cho đến lúc xuất ra (trừ trường hợp điều chỉnh). Khi xuất kho loại hàng nào thì tính theo giá thực tế đích danh của loại hàng đó.

✓ Phương pháp bình quân gia quyền

Trị giá hàng xuất kho = Số lượng hàng xuất kho x Đơn giá bình quân

- *Bình quân gia quyền cả kỳ:*

Đơn giá BQ cả kỳ = $\frac{\text{Trị giá TT tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá TT nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$

Số lượng tồn ĐK + Số lượng nhập trong kỳ

- *Bình quân gia quyền liên hoàn:*

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập}_i = \frac{\text{Trị giá thực tế HTK sau lần nhập}_i}{\text{Lượng thực tế HTK sau lần nhập}_i}$$

1.4.1.3 Chứng từ sử dụng

Tùy theo hình thức bán hàng, phương thức thanh toán kế toán bán hàng cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên sử dụng các chứng từ kế toán sau:

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01 – GTKT).
- Hóa đơn bán hàng (mẫu 02 – GTTT).
- Các chứng từ thanh toán (Phiếu thu, séc chuyển khoản, séc thanh toán, ủy nhiệm thu, giấy báo có của ngân hàng...)
- Phiếu nhập kho (mẫu 01 – VT)
- Phiếu xuất kho (mẫu 02 – VT)
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (mẫu 03 – VT)

1.4.1.4 Tài khoản sử dụng

Phản ánh các khoản liên quan đến doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán kế toán sử dụng các tài khoản sau:

- ✧ Tài khoản 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động sản xuất kinh doanh từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư
- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động...

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ và có 6 tài khoản cấp 2

TK 5111: Doanh thu bán hàng hoá

TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm

TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ

TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá

TK 5117: Doanh thu bất động sản đầu tư

TK 5118: Doanh thu khác

Kết cấu tài khoản 511:

Bên Nợ:

- Số thuế TTĐB hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và xác định là đã bán trong kỳ kế toán.

- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

- Doanh thu bán hàng, các khoản giảm giá hàng bán, các khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ.

- Kết chuyển doanh thu thuần vào TK 911" Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

TK 511 không có số dư cuối kỳ

✧ Tài khoản 632– Giá vốn hàng bán: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kì.

Kết cấu tài khoản 632

Bên Nợ:

Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh phản ánh:

+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ.

+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

+ Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra.

+ Chi phí xây dựng tự chế tạo TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế tạo hoàn thành.

+ Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho(chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang TK 911:" Xác định kết quả kinh doanh".

Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính.

Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

TK 632 không có số dư cuối kỳ.

Ngoài ra kế toán doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên còn sử dụng các tài khoản:

✧ Tài khoản 3331 - Thuế GTGT chi tiết TK 33311 – Thuế GTGT đầu ra
Tài khoản này áp dụng chung cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế và đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

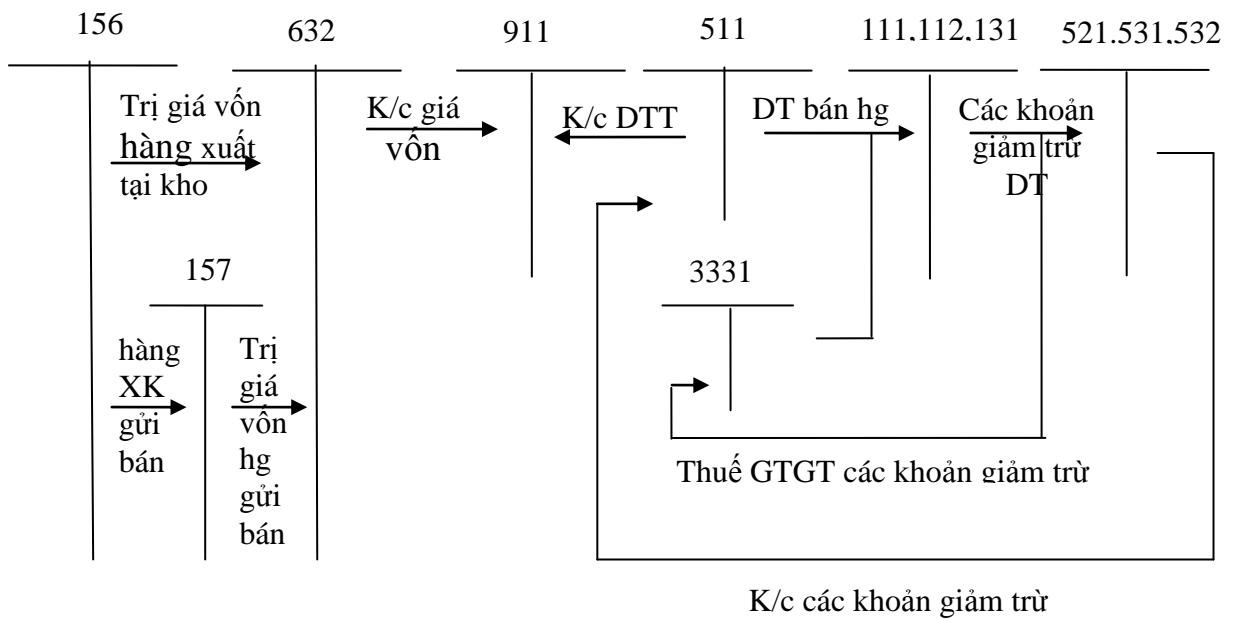
✧ Tài khoản 156- Hàng hóa: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm hàng hóa tại kho, quầy hàng, hàng hóa bất động sản.

✧ Tài khoản 157– Hàng gửi bán: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi; hàng hóa, sản phẩm chuyển cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc để bán; trị giá dịch vụ đã hoàn thành, bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán. Tài khoản này được dùng cho tất cả các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc mọi lĩnh vực.

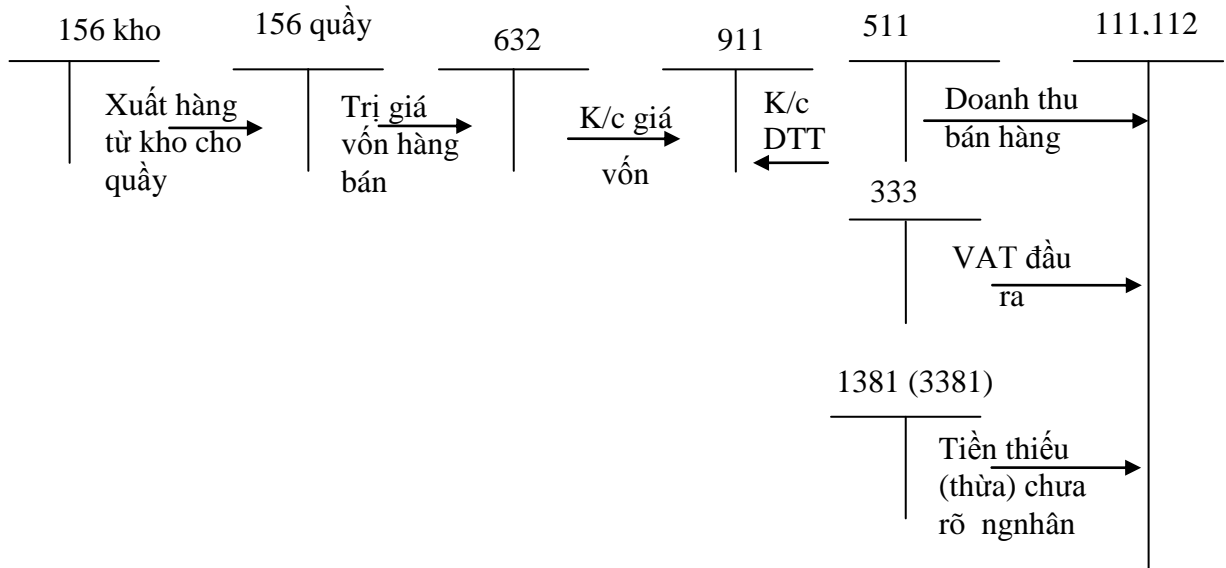
1.4.1.5. Phương pháp kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán

a. Phương pháp kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức trực tiếp

Sơ đồ 1.2: Kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức bán buôn

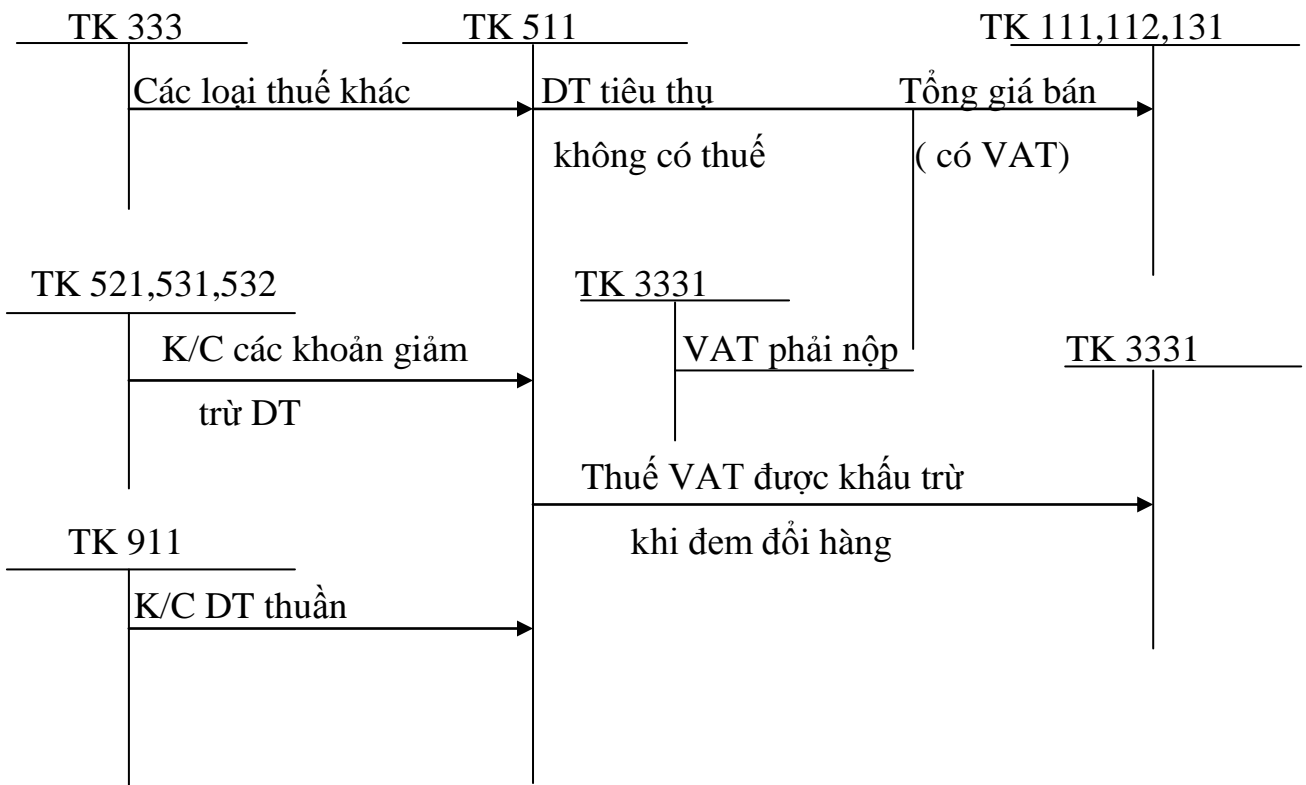


*** Sơ đồ 1.3: Kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức bán lẻ**



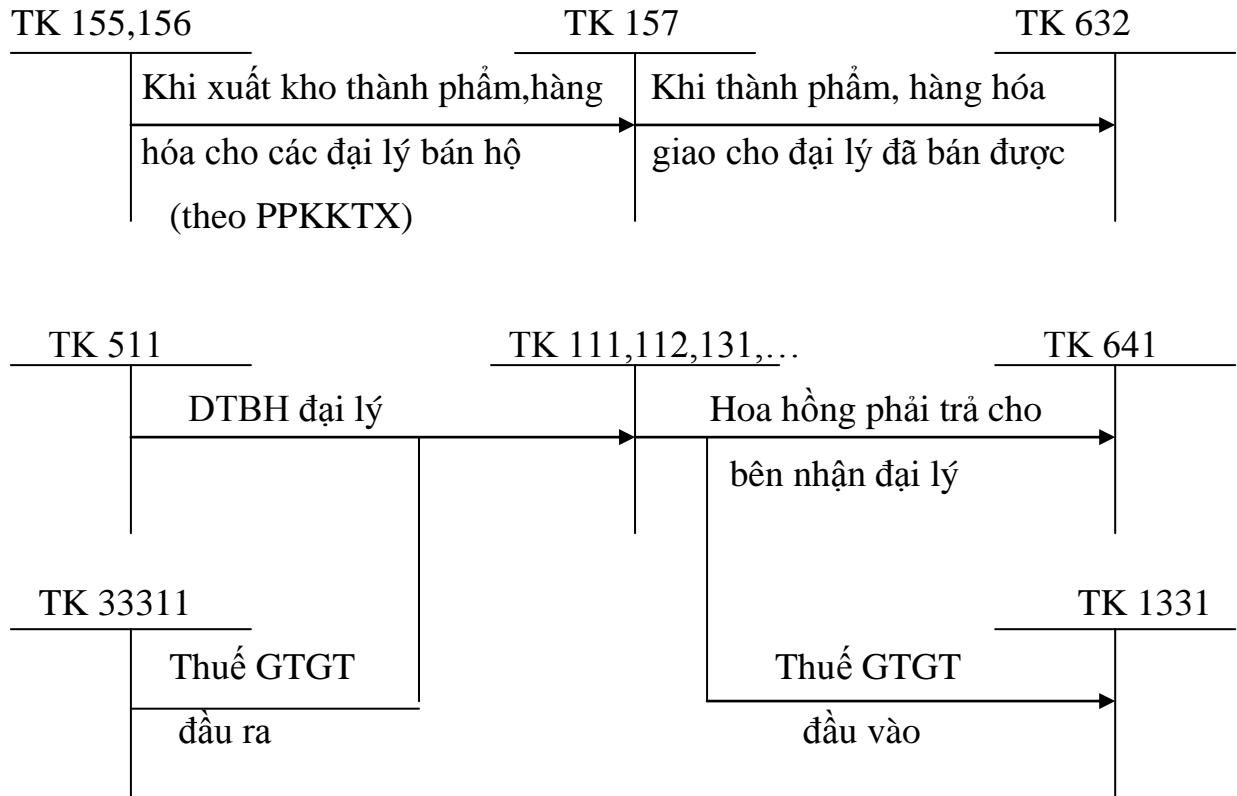
b. Phương pháp kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận

Sơ đồ 1.4 : Kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức chuyển hàng chờ chấp nhận



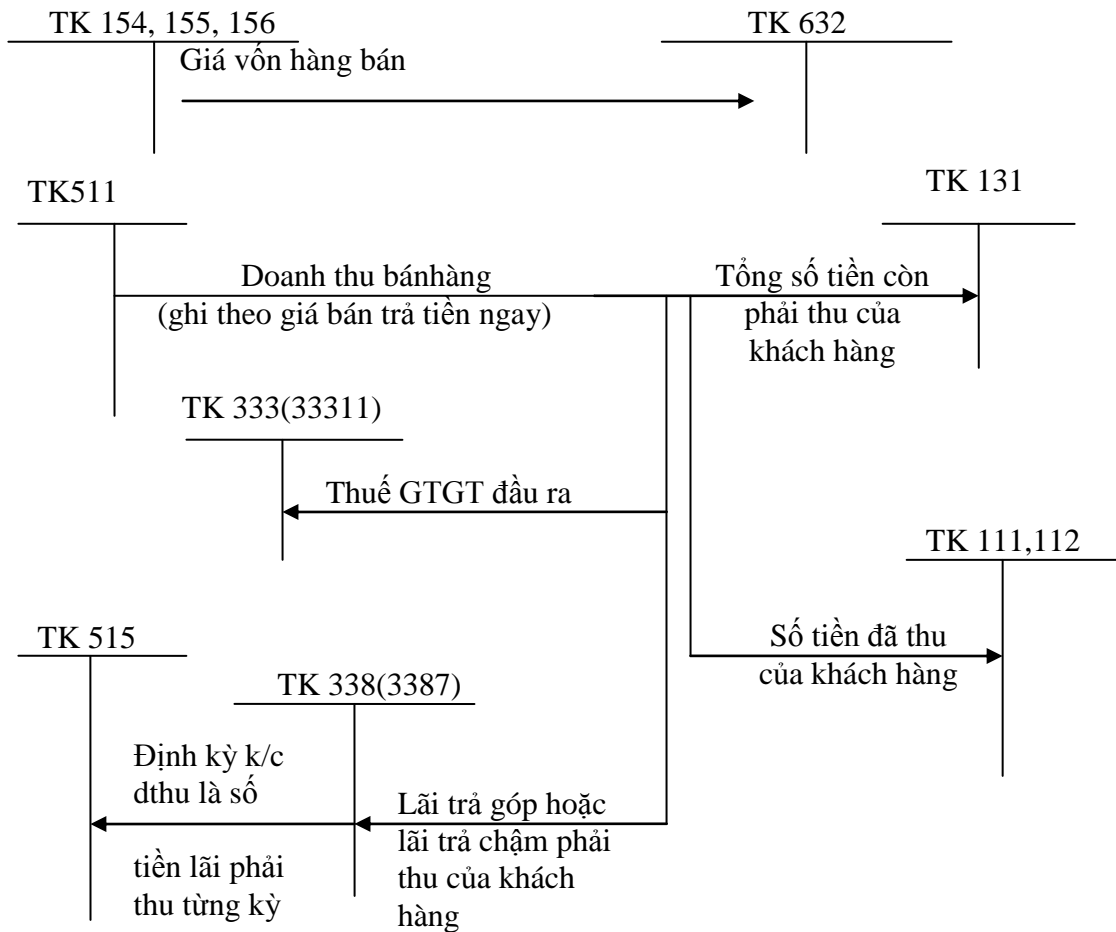
c. Phương pháp kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Sơ đồ 1.5: Kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:



d. Phương pháp kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức trả góp, trả chậm.

Sơ đồ 1.6 : Kế toán doanh thu bán hàng và giá vốn hàng bán theo phương thức trả góp, trả chậm.



1.4.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng trong bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là toàn bộ chi phí có liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung của toàn công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao tài sản cố định, thuế phí, lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Nội dung kết cấu tài khoản sử dụng:

TK 641: Chi phí bán hàng:

- + Tập hợp chi phí bán hàng thực tế phát sinh trong kỳ.
- + Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng (nếu có)
- + Kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ vào bên Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 641 gồm 07 TK cấp 2:

- + TK 6411 – Chi phí nhân viên
- + TK 6412 – Chi phí vật liệu bao bì
- + TK 6413 – Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- + TK 6414 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6415 – Chi phí bảo hành
- + TK 6417 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6418 – Chi phí bằng tiền khác

Tài khoản 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

- + Tập hợp chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong k
- + Các khoản được phép ghi giảm chi phí quản lý (nếu có).
- + Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp sang bên Nợ TK911 – Xác định kết quả kinh doanh.

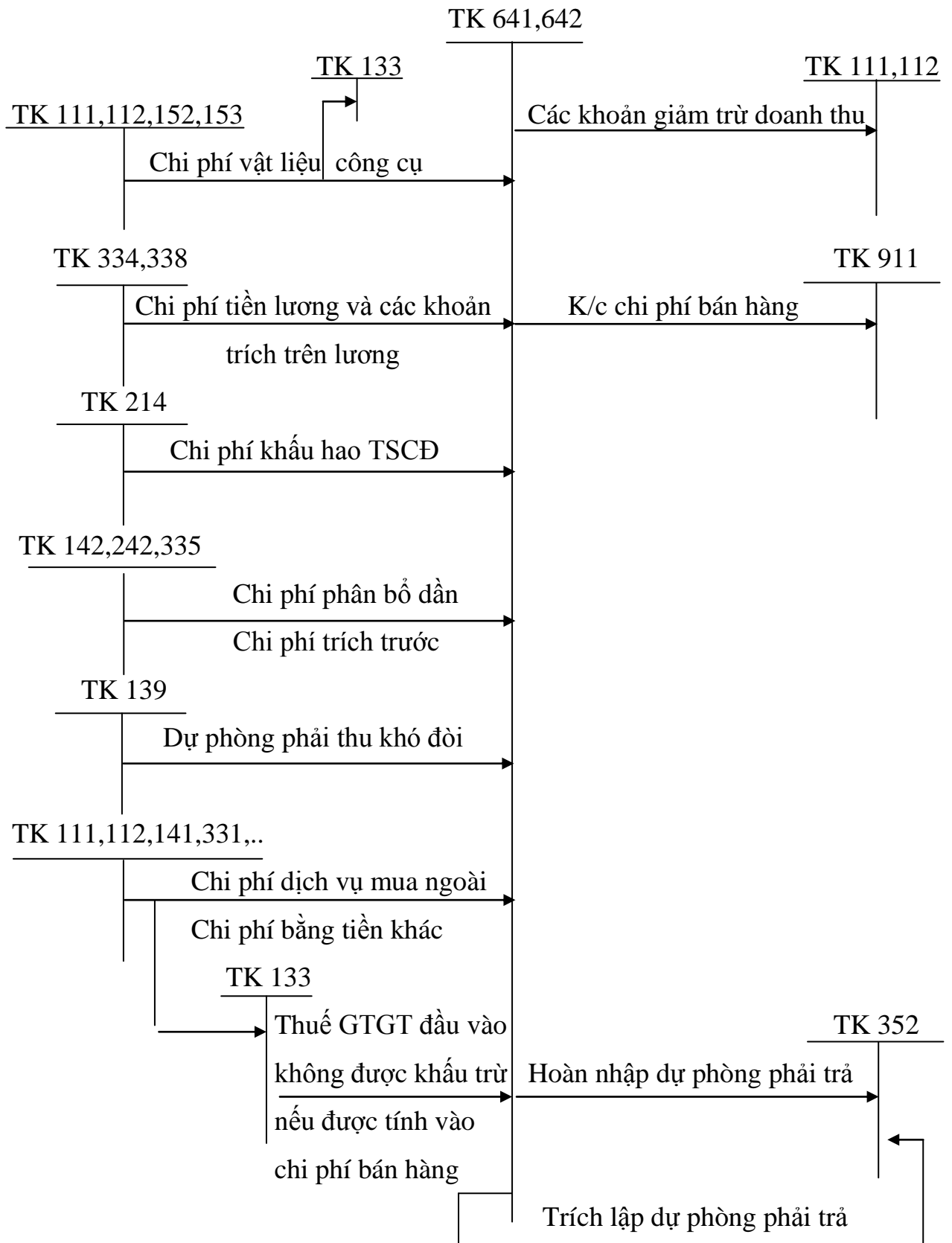
Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 bao gồm 8 tài khoản cấp 2 sau:

- + TK 6421 – Chi phí nhân viên quản lý
- + TK 6422 – Chi phí vật liệu quản lý
- + TK 6423 – Chi phí đồ dùng văn phòng
- + TK 6424 – Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + TK 6425 - Thuế, phí và lệ phí
- + TK 6427 – Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + TK 6428 – Chi phí bằng tiền khác

Sơ đồ hạch toán:

Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp



1.4.3. Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.

1.4.3.1. Tổ chức công tác kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính là số tiền thu được từ các hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn mang lại như lãi tiền gửi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Tiền lãi; thu nhập từ cho thuê tài sản, cho người khác sử dụng tài sản (Bằng sáng chế, nhãn hiệu thương mại, bản quyền tác giả, phần mềm vi tính...); cổ tức, lợi nhuận được chia; thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập chuyển nhượng, cho thuê cơ sở hạ tầng; thu nhập về các hoạt động đầu tư khác; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; khoản lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;...

Tài khoản sử dụng: TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

- *Bên Nợ:*

+ Số thuế TGTG phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có).

+ Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

- *Bên Có:*

+ Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

1.4.3.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí tài chính.

Chi phí hoạt động tài chính là toàn bộ khoản chi phí phát sinh trong kỳ hạch toán liên quan đến các hoạt động về vốn, hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính trong doanh nghiệp.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán, chi phí lãi vay, vốn kinh doanh các khoản dài hạn và ngắn hạn, chi phí hoạt động liên doanh, chi phí cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn, chi phí về mua bán ngoại tệ, chi phí cho thuê tài sản thuê cơ sở hạ tầng, chi phí đầu tư tài chính khác.

Tài khoản sử dụng:

TK 635: Chi phí tài chính

- *Bên Nợ:*

- + Các khoản chi phí hoạt động tài chính;
- + Các khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn;
- + Các khoản lỗ chênh lệch về tỷ giá ngoại tệ phát sinh thực tế trong kỳ;
- + Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

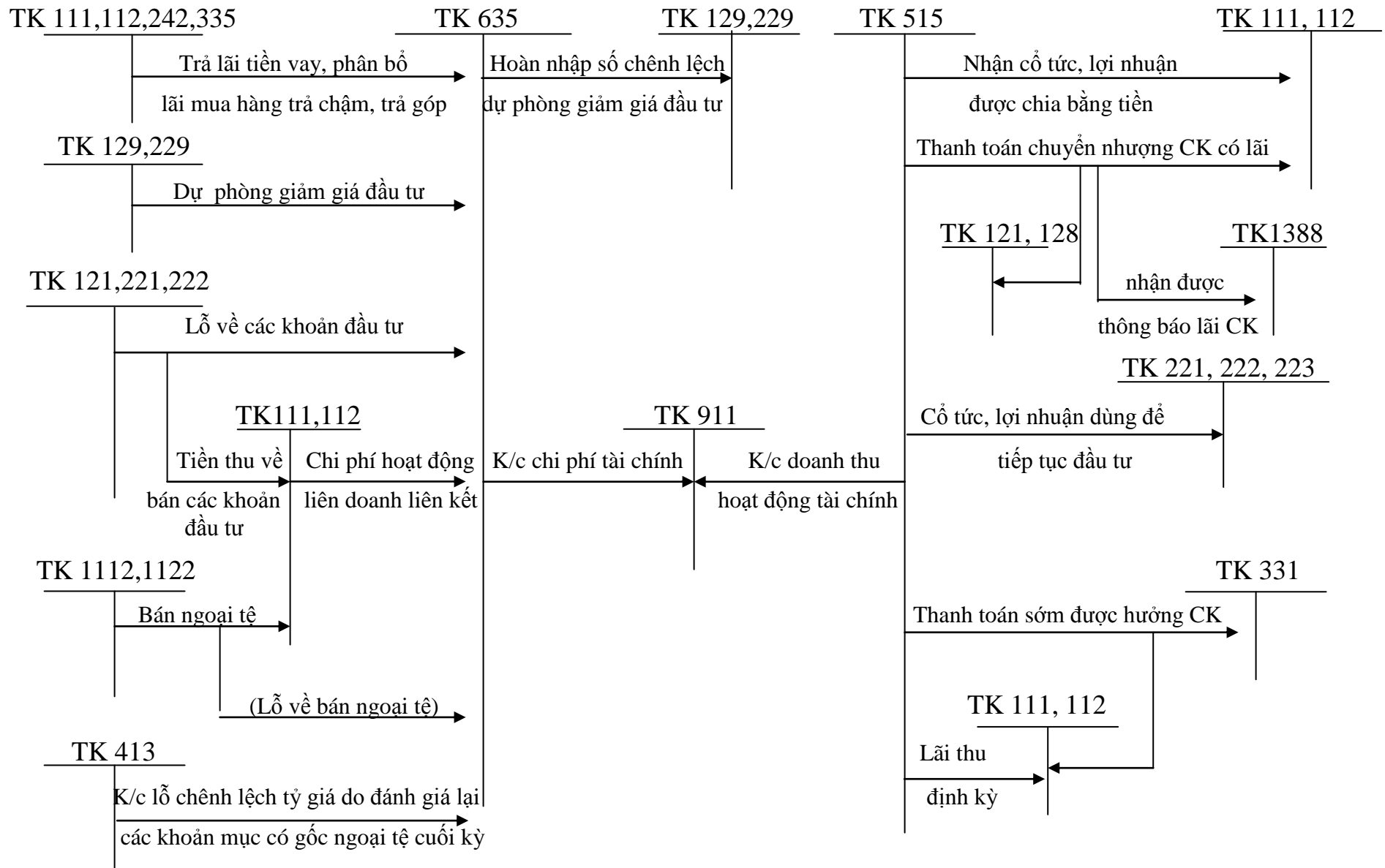
- *Bên Có:*

- + Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- + Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 – Không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ hạch toán:

Sơ đồ 1.8: Sơ đồ hạch toán doanh thu và chi phí tài chính



1.4.4. Tổ chức công tác kế toán doanh thu và chi phí hoạt động khác trong doanh nghiệp.**1.4.4.1. Tổ chức công tác kế toán thu nhập khác.**

Thu nhập khác là khoản tiền thu được góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu từ những hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu như: thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng,...

Tài khoản sử dụng: TK 711 - Thu nhập khác

- *Bên Nợ:*

+ Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

+ Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác trong kỳ sang tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

- *Bên Có:*

+ Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ.

1.4.4.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí khác.

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: Chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng.

Tài khoản sử dụng: TK 811 - Chi phí khác

- *Bên Nợ:*

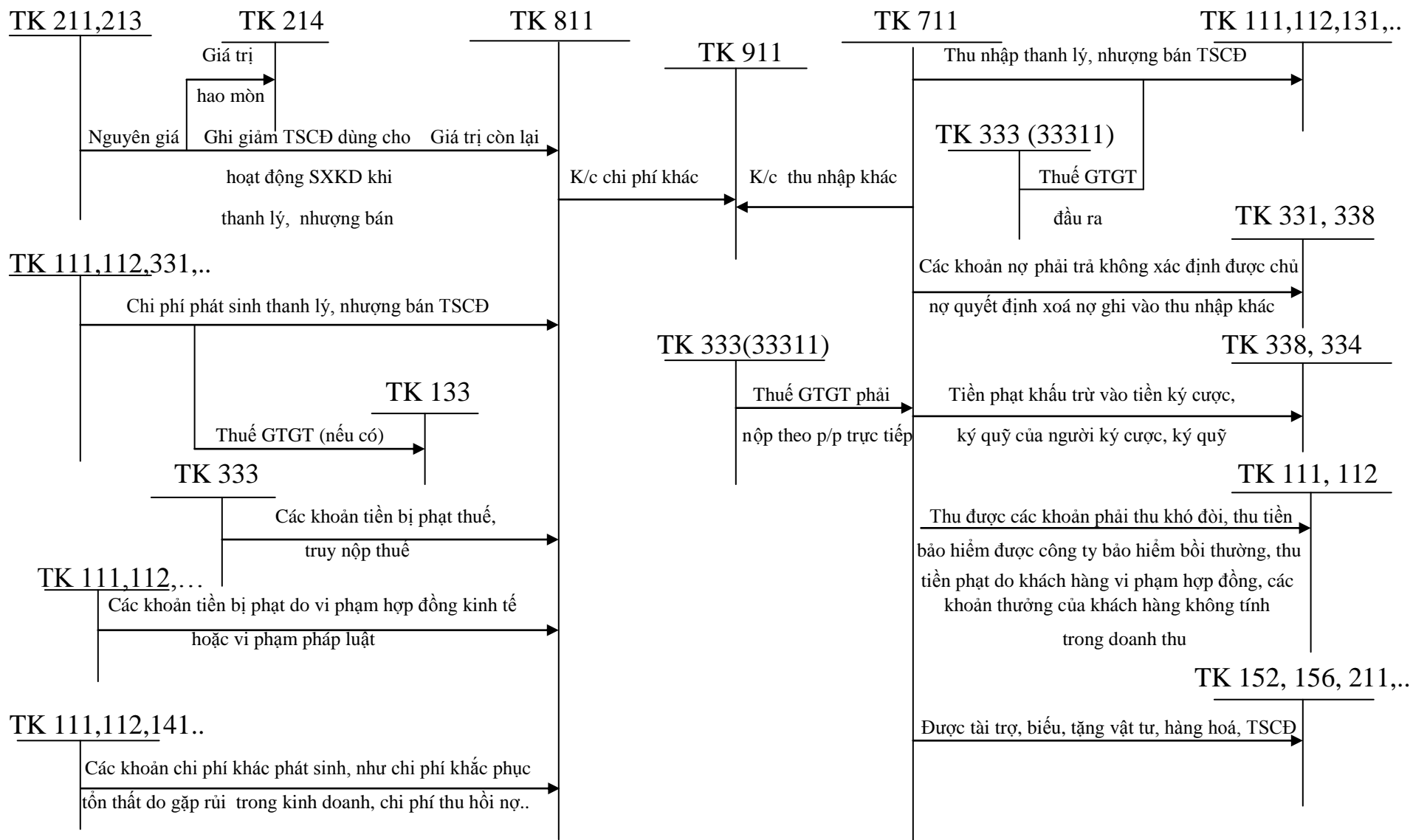
+ Các khoản chi phí khác phát sinh

- *Bên Có:*

+ Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 811 - Chi phí khác không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.9: Sơ đồ hạch toán thu nhập và chi phí khác



1.4.5. Tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

Kết quả kinh doanh là số tiền lãi hay lỗ từ các hoạt động của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Đây là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp.

Nguyên tắc hạch toán:

- Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.
- Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

Nội dung kết cấu: TK 911- Xác định kết quả kinh doanh

- *Bên Nợ:*

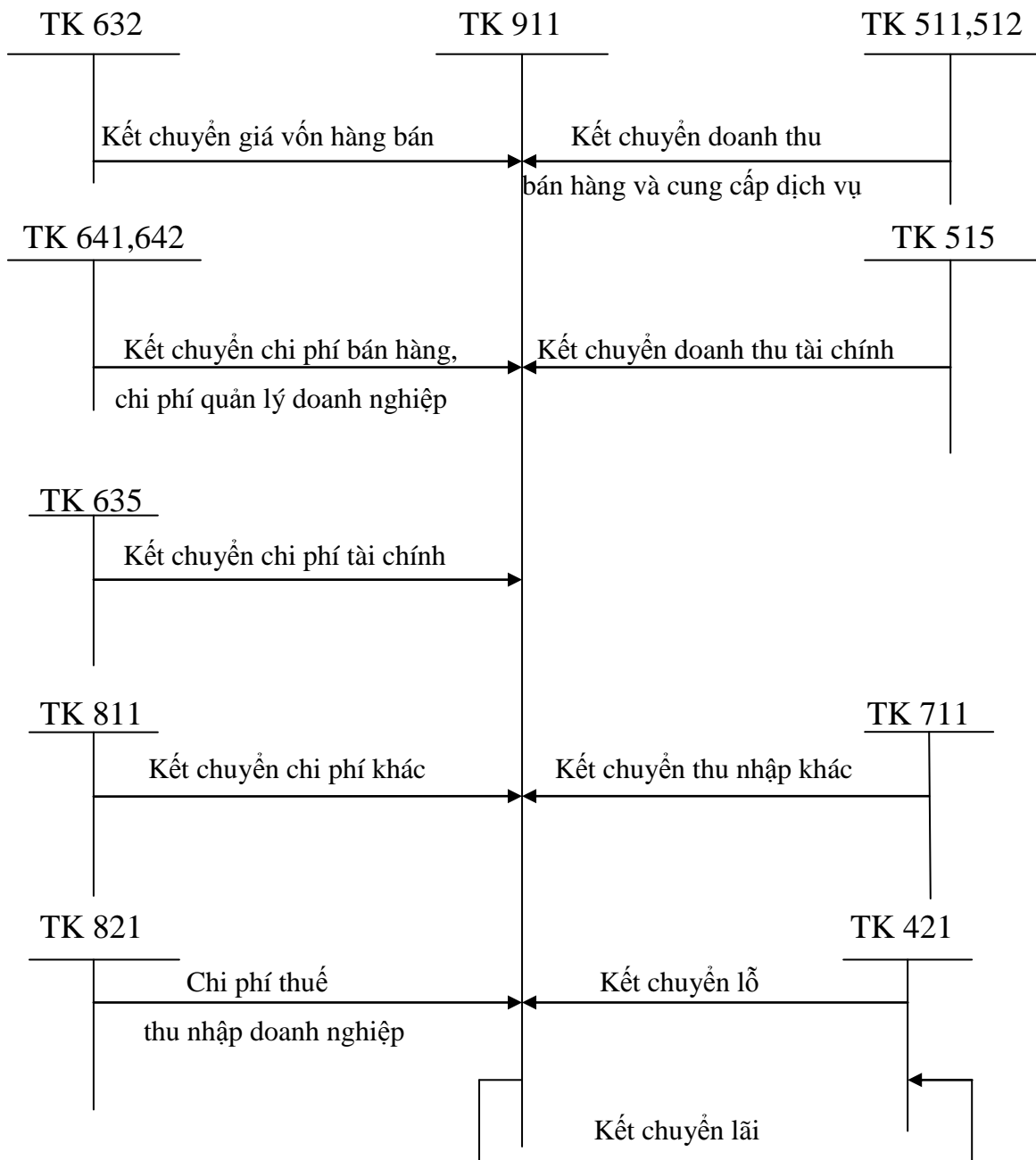
- + Trị giá vốn của sản phẩm hàng hoá, lao vụ, dịch vụ đã tiêu thụ và toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.
- + Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Chi phí tài chính
- + Chi phí khác
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Lãi sau thuế các hoạt động trong kỳ

- *Bên Có:*

- + Doanh thu thuần về sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ và doanh thu thuần kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.
- + Doanh thu hoạt động tài chính
- + Thu nhập khác
- + Lỗ về các hoạt động trong kỳ

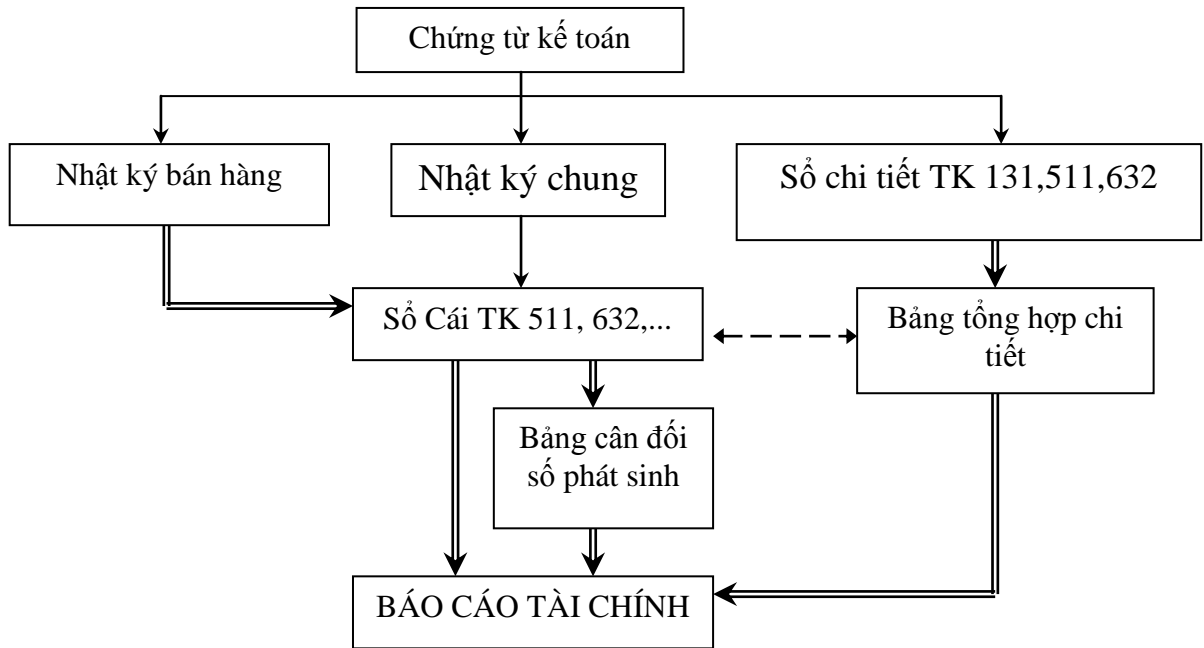
Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.10: Sơ đồ hạch toán xác định kết quả kinh doanh



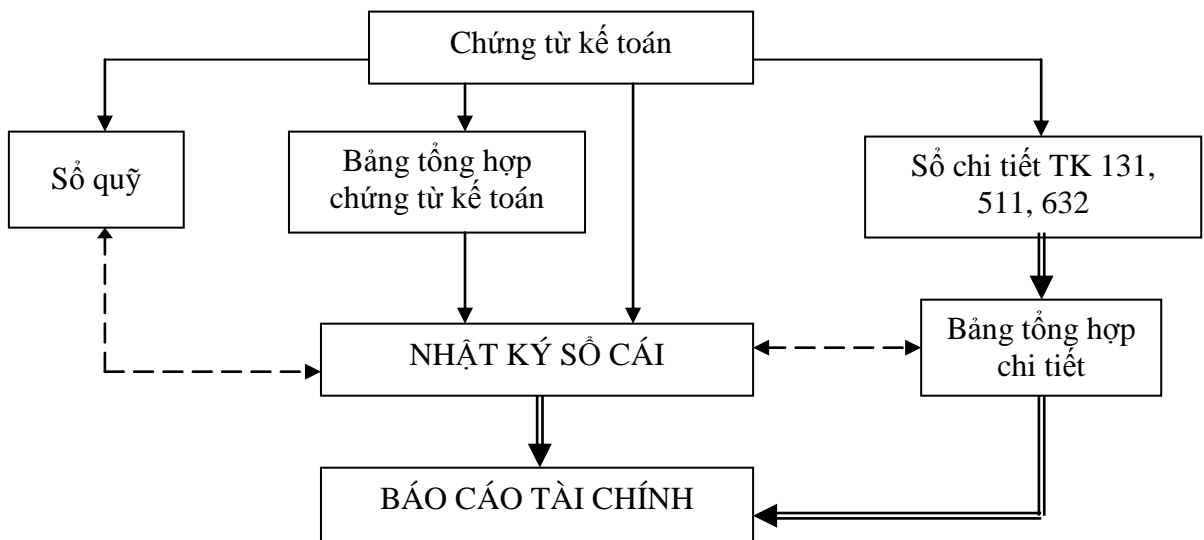
Sổ sách sử dụng:

- Hình thức kế toán Nhật ký chung:



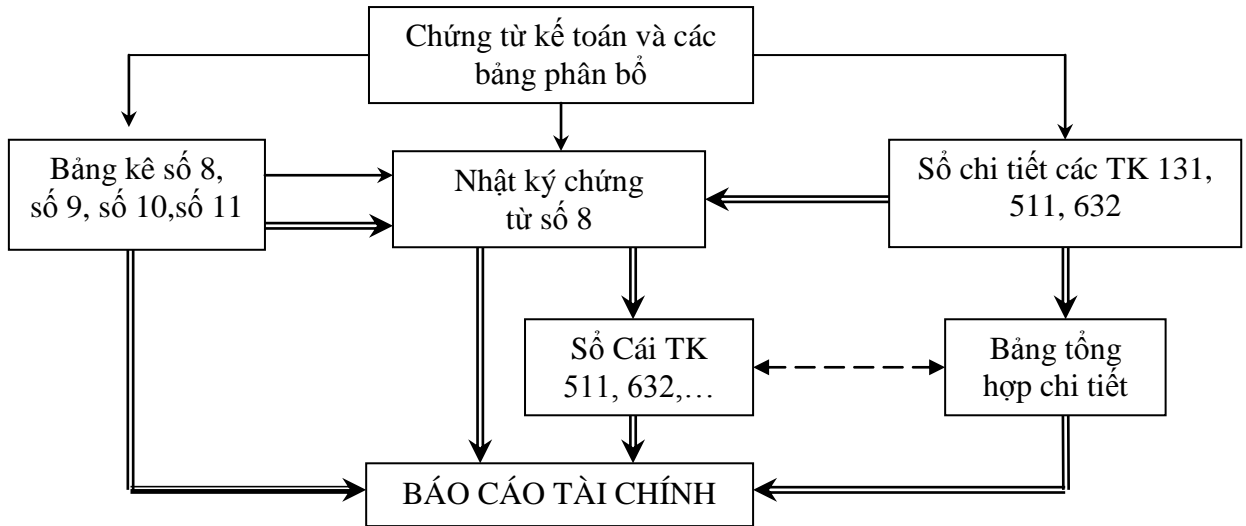
- Ghi chú*
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng
 - ↔ Đối chiếu

- Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái:



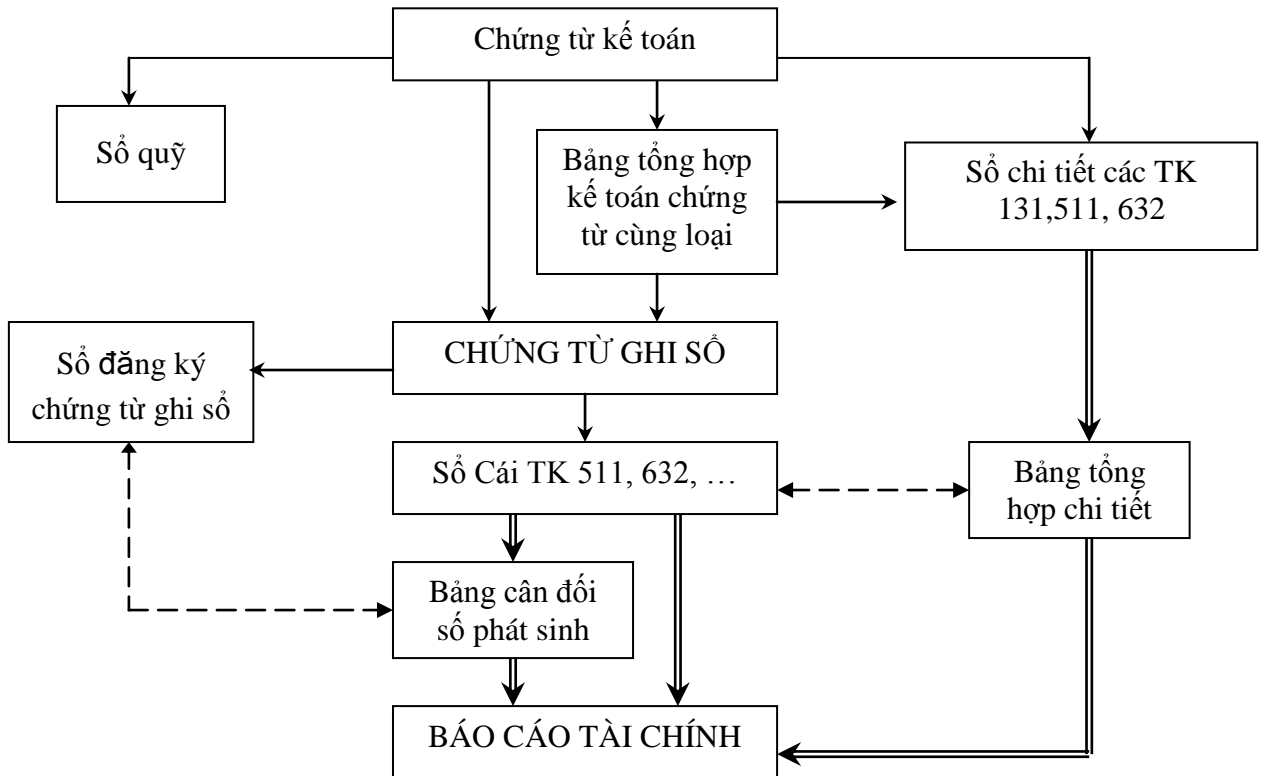
- Ghi chú*
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng
 - ↔ Đối chiếu

- Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ:



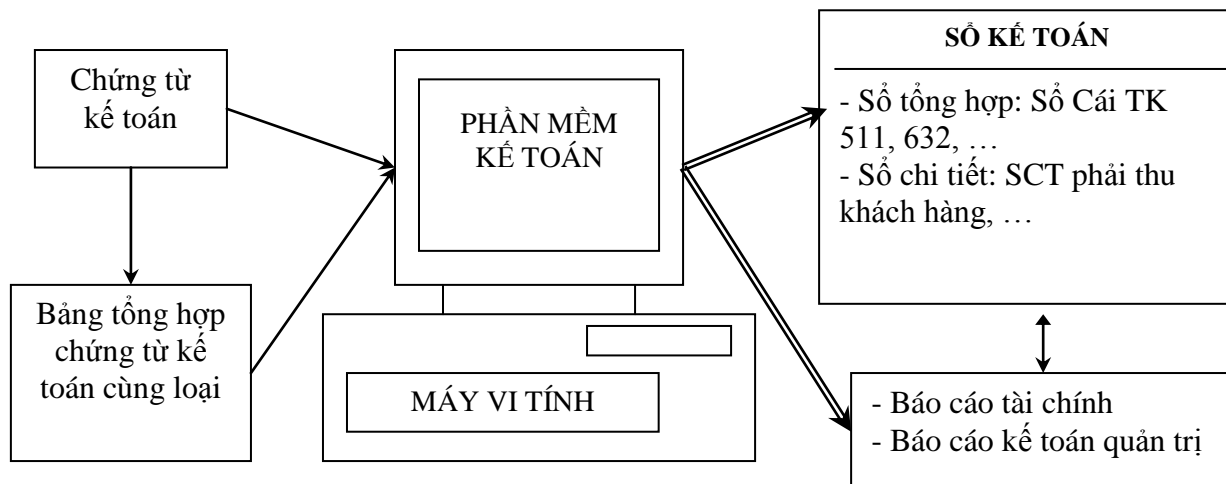
- Ghi chú
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng
 - ↔ Đối chiếu

- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ:



- Ghi chú
- Ghi hàng ngày
 - ⇒ Ghi cuối tháng
 - ↔ Đối chiếu

- Hình thức kế toán máy:



Ghi chú → Ghi hàng ngày
 ⇒ Ghi cuối tháng
 ⇔ Đối chiếu

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

2.1 ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần dầu khí và dịch vụ hàng hải D.T.D

Công ty Cổ phần dầu khí và dịch vụ hàng hải D.T.D được thành lập theo quyết định số /2008/QĐ-BCN ngày 01/03/2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp theo giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 ngày 02/01/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

- Tên giao dịch nước ngoài: D.T.D TRACO JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DTD TRACO., JSC
- Địa chỉ : Tầng 4 tòa nhà TTC, 630 Lê Thánh Tông, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng
- Điện thoại: 84-31-6294445 Fax: 84-31-3796633
- E-mail: dtd_traco@vnn.vn
- Số đăng ký kinh doanh: 0203004132
- Mã số thuế : 0200803780

Vốn điều lệ: 1.800.000.000 đồng

Công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật Việt Nam

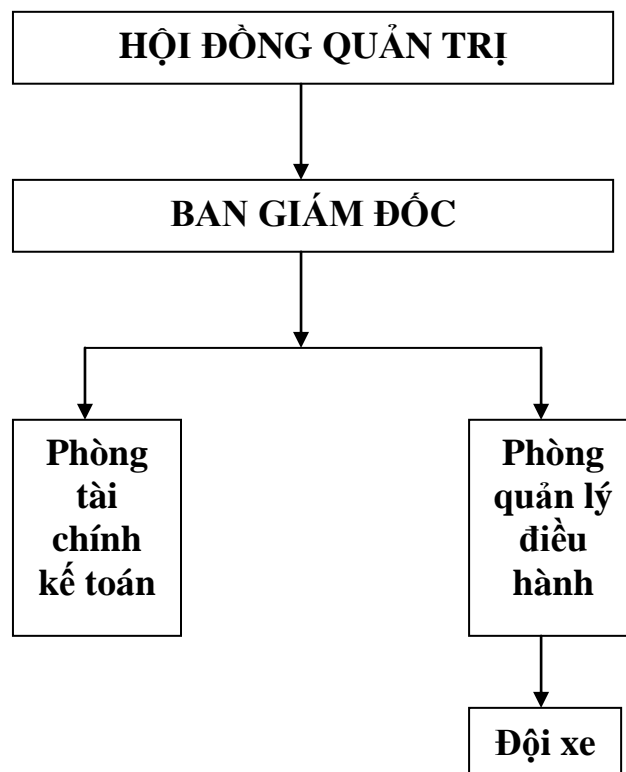
Hoạt động chính của công ty:

1. Đại lý hàng hải.
2. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
3. Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng.
4. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.
5. Dịch vụ đại lý tàu biển.
6. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.
7. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
8. Bán buôn máy móc và các thiết bị hàng hải.

2.1.2 Mô hình tổ chức bộ, máy quản lý của công ty.

Để điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao và quản lý quá trình vận hành đòi hỏi bộ máy quản lý hợp lý, gọn nhẹ góp phần làm giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất. Do đó công ty tổ chức bộ máy quản lý theo cơ cấu trực tuyến – chức năng.

SƠ ĐỒ 2.1. CƠ CẤU TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY D.T.D.



Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban.

*Hội đồng quản trị:

Có nhiệm vụ sau:

- Bổ nhiệm và bãi nhiệm Giám đốc, Kế toán trưởng.
- Chọn lựa và quyết định đưa ra hình thức mới vào thị trường.
- Quyết định các chủ trương, chính sách kinh doanh, dịch vụ mang tính chiến lược, ngành kinh doanh của công ty, sửa đổi Điều lệ khi cần thiết.
- Quyết định mở rộng hoạt động của công ty.
- Đưa ra các ý kiến, các khuyến cáo, điều chỉnh hoặc bổ sung vào các chiến lược, sách lược của công ty.

*Ban giám đốc:

- Tổ chức bộ máy và trực tiếp điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh sao cho đạt hiệu quả cao nhất, đáp ứng được yêu cầu bảo toàn và phát triển công ty theo phương hướng và kế hoạch đã được HĐQT thông qua.
- Xem xét bổ nhiệm và bãi nhiệm từ cấp trưởng phòng và các tổ trưởng trở xuống của công ty.
- Xây dựng cơ cấu tổ chức quản trị và điều hành hoạt động của công ty, xây dựng độ ngũ cán bộ, nhân viên có phẩm chất tốt, năng lực cao để đảm bảo hoạt động của công ty một cách có hiệu quả và phát triển về lâu dài, ban hành quy chế lao động, tiền lương, tiền thưởng... đã được HĐQT thông qua, xét tuyển dụng, kỷ luật xa thải theo đúng những quy định hiện hành của bộ luật lao động.
- Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng tháng, quý, năm trình HĐQT và triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.
- Ký kết các hợp đồng kinh tế, các văn bản giao dịch với các cơ quan chức năng phù hợp với pháp luật hiện hành, thực hiện mọi chế độ chính sách và luật pháp Nhà nước trong hoạt động của công ty.
- Nghiên cứu và đề nghị trực tiếp đến HĐQT các phương án, biện pháp giải quyết các trường hợp phát sinh trong quản lý và điều hành công ty

vượt quá chức năng điều hành Công ty vượt quá chức năng, quyền hạn của Giám đốc.

- Ban hành các hệ thống biểu mẫu báo cáo của Công ty, các định mức, định biên về lao động, kĩ thuật, chi phí, doanh thu...
- Báo cáo bằng văn bản cho HĐQT mọi hoạt động của công ty định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của HĐQT.

***Phòng kế toán tài chính.**

- Tổ chức triển khai các công việc quản lý tài chính của công ty theo phân cấp để phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.
- Tham mưu cho giám đốc về công tác hạch toán kế toán, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn. Có nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ các tài liệu có liên quan đến quá trình hoạt động kinh doanh của chi nhánh.
- Chịu trách nhiệm trước HĐQT và Giám đốc về công tác quản lý tài chính của công ty, báo cáo với HĐQT và Giám đốc mọi phát sinh thường kì hoặc bất thường trong mọi hoạt động của công ty, để có biện pháp quản lý và điều chỉnh kịp thời nhằm giảm thiểu thất thoát và thiệt hại cho công ty. Tuân thủ đúng quy định của nhà nước về thể lệ kế toán và sổ sách chứng từ, thực hiện đúng và đủ những khoản thuế theo luật định, báo cáo kịp thời đến HĐQT và Giám đốc những thay đổi của nhà nước về quản lý tài chính kế toán để có chủ trương phù hợp.

***Phòng quản lý và điều hành.**

***Phòng quản lý điều hành Đội xe tải và xe container.** Mỗi đội có trên dưới 10 đầu xe và thành viên của mỗi đội gồm: Cán bộ đội, kĩ thuật đội, thu ngân.

***Đội xe**

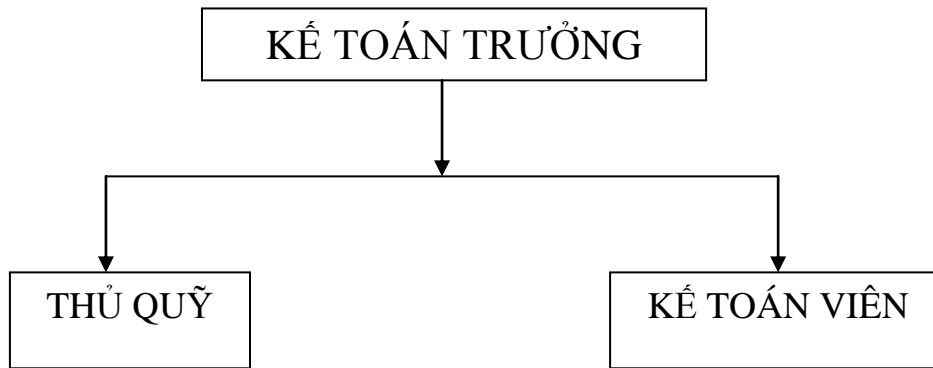
Mỗi đội xe có một quản lý nắm và quản lý chắc tình hình lái xe, phương tiện hàng ngày, hàng tháng, đôn đốc lái xe thực hiện nghiêm chỉnh kế hoạch vận tải, kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa, nộp đúng đủ mức khoán hàng tháng.

2.2 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.

2.2.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty.

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung.

SƠ ĐỒ 2.2. BỘ MÁY TỔ CHỨC KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY



Để đạt được những hiệu quả như hiện tại nhờ một phần lớn vào sự phân công công việc hợp lý, tinh thần làm việc nhiệt tình của bộ máy kế toán. Cụ thể chức năng nhiệm vụ của từng nhân viên trong phòng kế toán được phân chia như sau:

Kế toán trưởng:

- Kiểm tra, giám sát việc thu chi tài chính của công ty theo đúng chế độ tài chính của Nhà nước và quy định của công ty.
- Tổ chức bộ máy Tài chính kế toán toàn công ty, phân cấp chỉ đạo các công việc trong phòng đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước và của công ty.
- Lập kế hoạch tài chính đề xuất và điều chỉnh kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế của công ty và thị trường.
- Hướng dẫn các cán bộ kế toán thực hiện nghiệp vụ kế toán đúng quy định của Nhà nước.
- Hướng dẫn các cán bộ kế toán thực hiện cho các nhân viên trong văn phòng Kiểm tra việc hoàn thành công việc phân công, chịu trách nhiệm trước giám đốc về sự trung thực của số liệu báo cáo.

Kế toán viên

- Có trách nhiệm trực tiếp thực hiện các phần hành kế toán của công ty, giúp kế toán trưởng điều hành các hoạt động kế toán tài chính khi kế toán trưởng đi công tác.

Thủ quỹ

- Phục trách quản lý, thực hiện các nghiệp vụ thu, chi bằng tiền trên cơ sở các chứng từ hợp lệ đã được giám đốc và kế toán trưởng ký duyệt, lập dự toán để dự trữ tiền mặt tại quỹ hợp lý.

2.2.2 Chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.

Bộ máy kế toán tại công ty Cổ phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D được tổ chức theo mô hình tập trung, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được gửi về phòng Tài chính - kế toán để kiểm tra, xử lý và ghi sổ kế toán. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ và tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Hệ thống chứng từ và tài khoản kế toán của công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán mới ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

2.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D

2.3.1. Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty.

- Công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D ghi nhận doanh thu theo các nguyên tắc quy định trong Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty được tập hợp từ hai nguồn là doanh thu bán hàng hoá được hạch toán vào TK 5111 gồm có các loại hàng hoá như dầu nhờn, sắt thép,... và doanh thu cung cấp dịch vụ hạch toán trên tài khoản 5113 gồm có dịch vụ giao nhận vận chuyển và dịch vụ cho thuê kho.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty cũng chính là doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ bởi tại Công ty không sử dụng các khoản giảm trừ doanh thu như chiết khấu thương mại - TK 521, hàng bán bị trả lại - TK 531 hay giảm giá hàng bán - TK 532.

Các phương thức tiêu thụ mà Công ty sử dụng:

- Bán hàng trực tiếp: Công ty giao hàng hoá cho người mua trực tiếp tại kho bao gồm cả bán buôn và bán lẻ. Đối với bán lẻ doanh thu thường là thu ngay bằng tiền mặt, còn đối với khách hàng bán buôn thì chủ yếu là trả chậm.

- Chuyển hàng theo hợp đồng: Công ty có thể giao hàng tại kho công ty hoặc tại kho của người mua tùy theo điều kiện đã ghi trong hợp đồng kinh tế. Hàng bán ra chủ yếu là trả tiền sau, cũng có trường hợp trả trước tiền hàng do vậy hầu hết các nghiệp vụ bán hàng theo hợp đồng đều hạch toán qua TK 131. Khách hàng có thể chia làm 2 loại khách hàng thường xuyên và khách hàng không thường xuyên. Khách hàng thường xuyên là những khách hàng có hợp đồng mua bán lớn với công ty và chủ yếu có thanh toán chậm. Doanh thu đem lại từ khách hàng chính (thường xuyên) chiếm 75% - 100%.

2.3.2. Đặc điểm giá vốn hàng bán của Công ty.

Công ty hạch toán chi tiết hàng tồn kho theo phương pháp ghi thẻ song song, tức là ở kho thủ kho dùng thẻ kho để phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn hàng hoá về mặt số lượng còn ở phòng kế toán thì kế toán sử dụng sổ chi tiết hàng hoá để phản ánh tình hình biến động tăng giảm theo từng danh điểm hàng hoá và bảng tổng hợp nhập xuất tồn hàng hoá trong kỳ.

Công ty hạch toán giá vốn hàng nhập kho theo trị giá nhập thực tế và hạch toán giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập đối với hàng hóa đầu, phương pháp thực tế đích danh đối với các hàng hóa còn lại.

Phương pháp tính giá vốn:

Tùy theo đặc điểm của từng mặt hàng mà Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn phù hợp như:

- Đối với hàng hoá dầu: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập với công thức tính như sau:

+ *Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập:*

$$\text{Đơn giá xuất kho} = \frac{\text{Trị giá thực tế SP, hàng hoá tồn kho sau mỗi lần nhập}}{\text{Số lượng SP, hàng hoá thực tế tồn kho sau mỗi lần nhập}}$$

- Đối với các loại hàng hoá khác thì Công ty tính trị giá vốn bằng phương pháp thực tế đích danh. Theo phương pháp này hàng hoá xuất kho thuộc lô hàng nhập nào thì lấy đơn giá nhập kho của lô hàng đó để tính.

2.3.3. Chứng từ sử dụng:

- Hoá đơn GTGT kiêm phiếu xuất kho.
- Phiếu thu.
- Phiếu kế toán.
- Giấy báo có của Ngân hàng.

2.3.4. Tài khoản sử dụng:

Tài khoản sử dụng để hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán bao gồm:

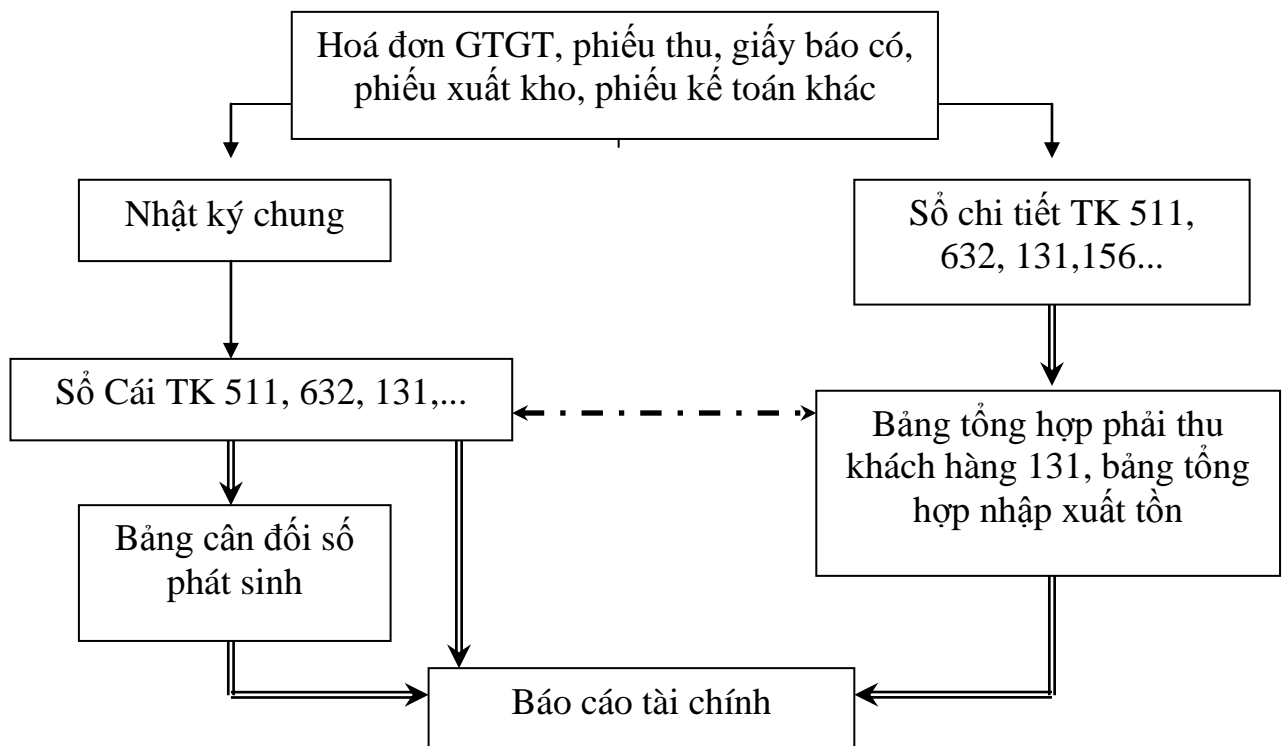
- TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có các tài khoản cấp 2:
 - + TK 5111 Doanh thu bán hàng.
 - TK 5111A: Doanh thu bán hàng sắt.
 - TK 5111B: Doanh thu bán hàng dầu.
 - TK 5111E: Doanh thu bán hàng hoá khác.
 - + TK 5113: Doanh thu dịch vụ.
 - TK 51131: Doanh thu kho.
 - TK 51132: Doanh thu vận tải.
- TK 111,112,131: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.
- TK 33311: Thuế GTGT đầu ra.
- TK 632: Giá vốn hàng bán, gồm các tài khoản cấp 2:
 - + TK 632A: Giá vốn hàng sắt.

- + TK 632B: Giá vốn hàng đầu.
- + TK 632E: Giá vốn hàng hoá khác.
- TK 156: Hàng hoá.

2.3.5. Quy trình hạch toán:

Công ty hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán theo quy trình sau

Sơ đồ 2.3. Quy trình hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, giá vốn hàng bán tại công ty



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày
- ⇒ In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ←---> Đối chiếu, kiểm tra

Ở phòng kế toán, hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra : Hoá đơn GTGT, kế toán ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào Sổ nhật ký chung và sổ chi tiết TK 511, 632 sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên Sổ nhật ký chung để ghi vào sổ cái TK 511, 632. Cuối quý, cộng số liệu trên sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết dùng để lập báo cáo tài chính

Ví dụ 2.1

Ngày 12/12/2010 Công ty xuất bán cho công ty Cổ phần XD & TM Trường Giang 1phi dầu Mobil FH với giá vốn 4.263.600, đơn giá bán 7342.400 chưa bao gồm thuế GTGT. Kế toán lập hoá đơn GTGT số 0030417 gồm 03 liên: Liên 01 màu tím lưu tại gốc, liên 02 màu đỏ giao cho khách hàng, liên 03 màu xanh lưu hành nội bộ để kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ

Từ hoá đơn GTGT số 0030417, phiếu xuất 916

Biểu số 2.1 : Hoá đơn GTGT số 0030417

Biểu số 2.2 : Phiếu xuất 916

Kế toán ghi chép nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào sổ Nhật kí chung

Biểu số 2.3 : Sổ Nhật kí chung

Căn cứ vào hoá đơn GTGT số 0030417 kế toán vào sổ chi tiết TK 5111B và sổ chi tiết TK 632B

Biểu số 2.4 Sổ chi tiết TK 5111B

Biểu số 2.5 Sổ chi tiết TK 632B

Từ Sổ Nhật kí chung, kế toán vào sổ cái TK 511, Sổ cái TK 632

Biểu số 2.6 : Sổ cái TK 511

Biểu số 2.7 : Sổ cái TK 632

Biểu số 2.1: Hoá đơn giá trị gia tăng số 0030417

**HOÁ ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số: 01 GTKT -3LL
RN/2010B
0030417

Liên 3: Nội bộ

Ngày 12 tháng 12 năm 2010

Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D.....

Địa chỉ: Tầng 4 toà nhà TTC – 630 Lê Thánh Tông – Q.Hải An - Hải Phòng.....

Số tài khoản:

Điện thoại:MS:

0	2	0	0	8	0	3	7	8	0
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--	--

Họ tên người mua hàng: Anh Giang.....

Tên đơn vị: Công ty Cổ Phần XD & TM Trường Giang.....

Địa chỉ: 115 Đê La Thành – Ô Chợ Dừa - Đống Đa – Hà Nội.....

Số tài khoản:

Hình thức thanh toán:..CTT.....MS:

0	1	0	1	0	0	8	6	7	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--	--

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị Tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Dầu Mobil FH	Phi	1	7.342.400	7.342.400

Cộng tiền hàng: 7.342.400

Thuế suất GTGT : 10 % Tiền thuế GTGT: 7.342.400

Tổng cộng tiền thanh toán: 8.076.640

Số tiền viết bằng chữ: *Tám triệu không trăm bảy mươi sáu ngàn sáu trăm bốn mươi đồng chẵn /.*

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
.....
12/12	HD 0030417	Hóa đơn GTGT (Cty CPXD&TM Trường Giang)	131 5111 3331	8.076.640	7.342.400 734.240
12/12	PX 916	Giá vốn hàng bán	632B 156	4.253.600	4.253.600
.....
16/12	HP2BC12/09	Cty CP nhựa TN Tiên Phong trả mua dầu	1121 131	10.853.590	10.853.590
.....
19/12	PN01/12	Nhập hàng (Cty CP Kho vận & DVTM)	156 1331 331	98.518.356 9.851.836	108.370.192
.....
Tổng cộng				216.433.613.681	216.433.613.681

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Kế toán trưởng

Biểu số 2.3: Sổ chi tiết TK 5111B

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Tài khoản 5111B - Doanh thu bán hàng dầu

Ngày	Số CT	Diễn giải	TK ĐƯ	PS nợ	PS có
	
03/12	0030400	Hoá đơn GTGT	131		102.000
03/12	0030401	Hoá đơn GTGT	131		423.200
	
12/12	0030417	Hoá đơn GTGT	131		7.342.400
	
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu bán hàng dầu 2010	911	2.331.814.046	
		Tổng cộng		2.331.814.046	2.331.814.046

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày:31/12/2010
Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chứng từ		Trích yếu	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Dư đầu			
		Tổng phát sinh		36.420.000.000	36.420.000.000
		Dư cuối			
...
03/12	0030400	Hoá đơn GTGT	131		102.000
03/12	0030401	Hoá đơn GTGT	131		423.200
...
12/12	0030416	Hoá đơn GTGT	131		1.036.368
12/12	0030417	Hoá đơn GTGT	131		7.342.400
15/12	0030418	Hoá đơn GTGT	131		271.000
...
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu BH & DV 2010	911	36.420.000.000	36.420.000.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Biểu số 2.5 : Phiếu xuất kho số 916

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 12 tháng 12 năm 2010

Số : 916

Nợ TK: 632

Có TK : 156

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn văn Tý

Lý do xuất kho : Xuất bán

Xuất tại kho: Hàng hoá

STT	Tên hàng	ĐV Tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
			Theo chứng từ	Thực xuất		
1	Dầu Mobil FH	phi	1	1	4.253.600	4.253.600
	Cộng					4.253.600

Số tiền bằng chữ: *Bốn triệu hai trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm đồng./*

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.6: Sổ chi tiết TK 632B

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Tài khoản 632B - Giá vốn hàng hoá dầu

Ngày	Số CT	Diễn giải	TKĐƯ	PS nợ	PS có
03/12	PX 902	Bán dầu Mobil FH	156	50.524	
03/12	PX 903	Bán dầu Mobil FH	156	336.318	
...		
12/12	PX 914	Bán dầu Mobil FH	156	16.325.316	
12/12	PX 915	Bán dầu Mobil FH	156	707.160	
12/12	PX 916	Bán dầu Mobil FH	156	4.253.600	
...
22/12	PX 925	Bán dầu Mobil FH	156	336.468	
...		
25/12	PX945	Bán dầu Mobil FH	156	10.508.992	
...
31/12	HPK12/19	Kết chuyển giá vốn hàng dầu 2010	911		19.492.898.000
		Tổng cộng		19.492.898.000	19.492.898.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Căn cứ vào sổ nhật kí chung biểu số 2.2 kê toán vào sổ cái TK 632

Biểu số 2.7: Sổ Cái TK 632

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày:31/12/2010

Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Dư đầu			
		Tổng phát sinh		19.492.898.000	19.492.898.000
		Dư cuối			
...
03/12	PX 902	Bán dầu Mobil FH	156	114.285.700	
...
12/12	PX 916	Bán dầu Mobil FH	156	4.253.600	
...
31/12	PX 945	Bán dầu Mobil FH	156	15.655.465.000	
31/12	HPK12/19	Kết chuyển giá vốn hàng bán 2010	911		19.492.898.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.1.4. Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần dầu khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D.

Đặc điểm chi phí bán hàng tại Công ty.

- Chi phí bán hàng tại Công ty bao gồm các loại chi phí liên quan đến bán hàng hoá và quá trình cung cấp dịch vụ như: Chi phí vật liệu bao bì, chi phí nhân viên bán hàng và cung cấp dịch vụ., chi phí dụng cụ đồ dùng trong bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Đặc điểm chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty bao gồm: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí: bao gồm thuế môn bài, thuế đất,... chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Chứng từ sử dụng.

Các chứng từ liên quan đến chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp thường dùng gồm có: Phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng, hoá đơn GTGT dịch vụ mua ngoài và phiếu kế toán.

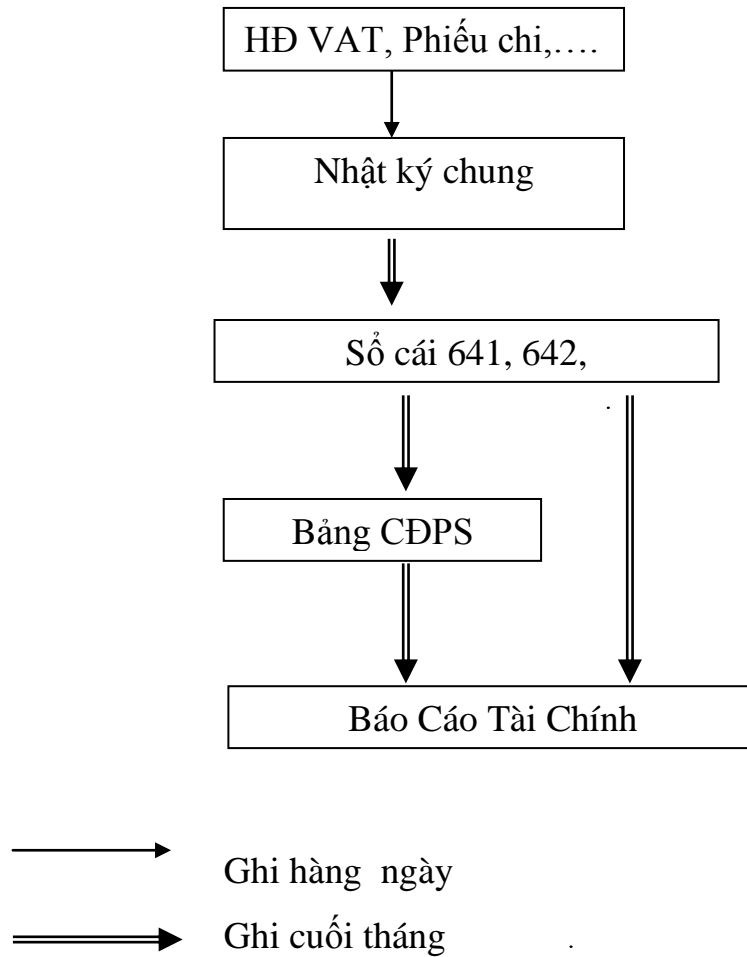
Tài khoản sử dụng.

TK 641: Chi phí bán hàng gồm

TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Quy trình hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Sơ đồ 2.4. Quy trình hạch toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp



Hàng tháng kế toán căn cứ vào bảng thanh toán lương, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, giấy báo nợ của ngân hàng, phiếu chi... để tập hợp chi phí thực tế phát sinh sau đó kế toán ghi vào Sổ nhật ký chung sau đó vào Sổ cái TK 641, 642.

Định kỳ cuối mỗi tháng, cuối quý, cuối năm kế toán cộng số liệu trên sổ cái chuyển số liệu chuyển vào bảng cân đối số phát sinh. Sau khi kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái được dùng để lập báo cáo tài chính.

VÍ DỤ 2.3: Bảng tính và thanh toán lương cho nhân viên bán hàng tháng

12/2010 như sau:

(Công ty không tham gia đóng bảo hiểm xã hội và cũng không tính lương theo hệ số chung đã quy định).

Công ty tính lương cho một lao động theo hình thức lương khoán , không tính bảo hiểm, và cũng không tính và trích các khoản trích theo lương theo quy định.

Cách tính lương:

Lương của một công nhân :

Lương thực lĩnh = Mức lương + phụ cấp

Ví dụ: tính lương cho Giám đốc Phạm Văn Tuấn:

Lương thực lĩnh / tháng = Mức lương + phụ cấp

$$= 4.200.000đ + 200.000đ$$

$$= 4.400.000đ / tháng$$

Căn cứ vào Bảng chấm công (Biểu số 2.8), Bảng thanh toán lương(Biểu số 2.9) kế toán ghi Sổ nhật ký chung(Biểu số 2.10) , từ Sổ nhật ký chung kế toán ghi Sổ cái TK 642 (Biểu số 2.11), Sổ cái TK 641(Biểu số 2.12),

Biểu số 2.8: Bảng chấm công tháng 12 năm 2010

BẢNG CHẤM CÔNG
Tháng 12 năm 2010

STT	Họ và tên	Chức danh	Bộ phận	Ngày trong tháng					Số công
				1	2	3	31	
1	Phạm Văn Tuấn	Giám đốc	Quản lý	x	x	x	...	x	27
2	Phạm Quốc Hình	P.Giám đốc	Quản lý	x	x	x	...	x	27
3	Trần Đức Phươg	TP.Kinh doanh	Quản lý	x	x	x	...	x	27
4	Nguyễn Sỹ Chương	Nhân viên	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
5	Lê Quốc Cường	Nhân viên	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
6	Hoàng Hải Đăng	Nhân viên	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
7	Đào Văn Tiến	Thủ kho	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
8	Nguyễn Sỹ Chung	Nhân viên	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
9	Bùi Thị Tuyết	TP. Kế toán	Quản lý	x	x	x	...	x	27
10	Nguyễn Hà Minh	Nhân viên	Quản lý	x	x	x	...	x	27
11	Lê Đình Tuấn	Nhân viên	Quản lý	x	x	x	...	x	27
12	Lê Thị Lam	Nhân viên	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
13	Nguyễn Xuân Thắng	Lái xe	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
14	Phạm Năng Nam	Lái xe	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
15	Đào Văn Thiết	Nhân viên	Bán hàng	x	x	x	...	x	27
		Tổng cộng							405

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người chấm công

Phụ trách bộ phận

Người duyệt

Biểu số 2.9 : Bảng thanh toán lương tháng 12

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 12 năm 2010

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	BỘ PHẬN	MỨC LƯƠNG	PHỤ CẤP	THỰC LINH
1	Phạm Văn Tuấn	Giám đốc	Quản lý	4.200.000	200.000	4.400.000
2	Phạm Quốc Hình	P.Giám đốc	Quản lý	3.600.000	200.000	3.800.000
3	Phạm Tiến Dũng	TP.Kinh doanh	Quản lý	1.800.000	200.000	3.000.000
4	Nguyễn Sỹ Chương	Nhân viên	Bán hàng	2.100.000	200.000	2.300.000
5	Lê Quốc Cường	Nhân viên	Bán hàng	2.100.000	200.000	2.300.000
6	Hoàng Hải Đăng	Nhân viên	Bán hàng	2.100.000	200.000	2.300.000
7	Đào Văn Tiến	Thủ kho	Bán hàng	2.400.000	200.000	2.600.000
8	Nguyễn Sỹ Chung	Nhân viên	Bán hàng	2.100.000	200.000	2.300.000
9	Bùi Thị Tuyết	TP. Kế toán	Quản lý	2.800.000	200.000	3.000.000
10	Nguyễn Hà Minh	Nhân viên	Quản lý	2.300.000	200.000	2.500.000
11	Lê Đình Tuấn	Nhân viên	Quản lý	2.300.000	200.000	2.500.000
12	Đào Khánh Phương	Nhân viên	Bán hàng	2.000.000	200.000	2.200.000
13	Nguyễn Xuân Thắng	Lái xe	Bán hàng	1.700.000	200.000	1.900.000
14	Phạm Năng Nam	Lái xe	Bán hàng	1.800.000	200.000	2.000.000
15	Đào Văn Thiết	Nhân viên	Bán hàng	2.100.000	200.000	2.300.000
Tổng cộng				35.400.000	3.000.000	38.400.000

Biểu số 2.10 Sổ Nhật ký chung

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
.....
16/12	HP2BC12/	Cty CP nhựa TN Tiền Phong trả mua dầu	1121 131	10.853.590	10.853.590
.....
31/12	BL T12	Lương phải trả T12	641 334	18.400.000	18.400.000
.....
31/12	BL T12	Lương phải trả T12	642 334	17.000.000	17.000.000
.....
				216.433.613.681	216.433.613.681

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010
Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chứng từ		Trích yếu	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Dư đầu			
		Tổng phát sinh		5.610.390.513	5.610.390.513
		Dư cuối			
...
18/12	PC12/35	Nhận tiền kỷ niệm 22/12/2010(CBCNV)	1111	1.000.000	
...
31/12	BL T12	Lương phải trả T12	334	17.000.000	
...			
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp 2010	911		5.610.390.513

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày:31/12/2010

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			Nợ	Có
		Dư đầu		8.750.970.645	8.750.970.645
		Tổng phát sinh			
		Dư cuối			
...
31/01	BL T1	Lương phải trả	334	18.400.000	
.....
21/02	PC 13	Thanh toán tiền mua dầu	1111	2.878.398	
...
28/02	BL T2	Lương phải trảT02	334	18.400.000	
...
20/11	PC28	Thanh toán tiền mua dầu	1111	1.374.073	
...
30/11	BL T11	Lương phải trả	334	18.400.000	
01/12	PC01	Thanh toán tiền mua dầu	1111	912.100	
		
31/12	BL T12	Lương phải trả	334	18.400.000	
	
31/12	HPK 12/19	kết chuyển chi phí	911		8.750.970.645

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty

Đặc điểm doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty phát sinh chỉ gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá dịch vụ.

- Lãi tỷ giá hối đoái.

Đặc điểm chi phí tài chính tại Công ty.

Chi phí tài chính phát sinh tại Công ty chủ yếu bao gồm:

- Trả lãi vay ngân hàng.

- Lỗ tỷ giá ngoại tệ.

Chứng từ sử dụng.

- Với doanh thu hoạt động tài chính: Chứng từ sử dụng gồm có phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng và phiếu kế toán khác.

- Với chi phí tài chính: Gồm có phiếu chi, giấy báo nợ của ngân hàng và phiếu kế toán khác.

Tài khoản sử dụng:

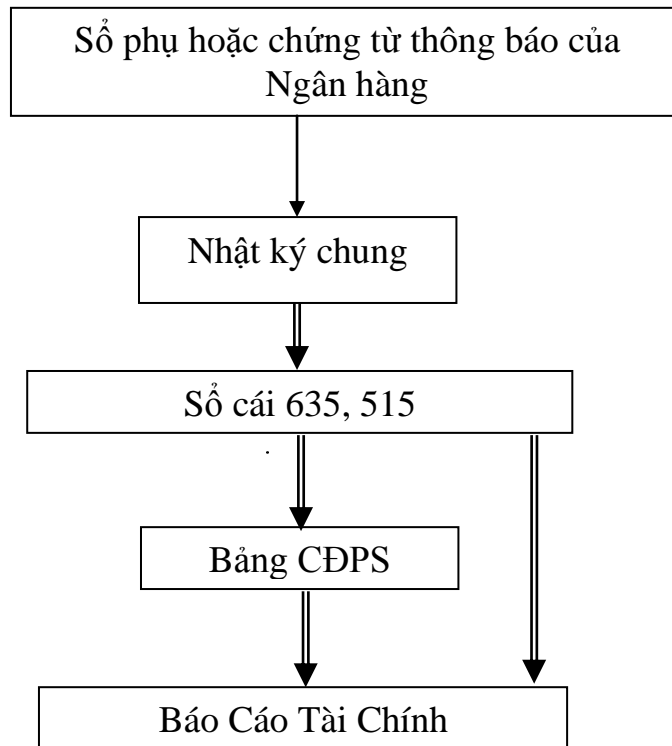
Tài khoản sử dụng về doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính tại Công ty gồm có: - TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính

- TK 635: Chi phí tài chính.

Hai tài khoản trên đều không có tài khoản cấp 2.

Quy trình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính.

Sơ đồ 2.5. Quy trình hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty



Ghi hàng ngày \longrightarrow

Ghi cuối tháng \Longrightarrow

Ví dụ minh họa.

Ngày 19/12/2010, Công ty trả tiền lãi vay vốn ngân hàng Công thương Ngô Quyền.

Căn cứ vào Giấy báo nợ ngân hàng Công thương Việt Nam(Biểu số 2.13) kế toán ghi phiếu chi (Biểu số 2.14), từ phiếu chi kế toán ghi Sổ nhật ký chung(Biểu số 2.15) , từ Sổ nhật ký chung kế toán vào Sổ cái TK 635(Biểu số 2.16).

Biểu 2.13 Giấy báo nợ ngân hàng công thương Việt nam

NGAN HANG NGOAI THUONG VN HAI PHONG 10:52:46AM	GIAY BAO NỢ Ngày: 19/12/10	IBT - ONLINE Gio in:
So chung tu: 043.1878.0004 So chuyen tien: 43208061700004 Note:	Ngày gio nhan:	
NHNT Phu Tai Nguoi tra tien: CT CP DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HA G HẢI D.T.D So tai khoan: 00031000069212 Dia chi:	TK Ghi No:	
NHNT Hai Phong Nguoi huong: NH CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM So tai khoan: 000310000035567 So CMT: Dia chi: So tien: VND 8.415.000 Sau muoi trieu VND	TK Ghi Co: 31000069212 Tai NH: VCB HAI PHONG	
Noi dung: TRẢ TIỀN LÃI VAY VỐN NGÂN HÀNG		
Ma VAT Ngan hang: 0100112437055	Ma VAT khách hang:	
GIAO DỊCH VIÊN	LIÊN 2	PHÒNG NGHIỆP VỤ

PHIẾU CHI

Ngày: 19/12/2010

Số CT HP2PC11/37

TK nợ 635 8.415.000

Người nhận tiền Phạm Minh Tuyên
Địa chỉ Tổ kế toán
Về khoản Nhận tiền lãi cho vay vốn
Số tiền 8.415.000 VNĐ
Bằng chữ Tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng chẵn
Kèm theo 01 chứng từ gốc (Giấy báo Nợ số HPBN11/8)
Đã nhận đủ số tiền
(Viết bằng chữ)

Ngày 19 tháng 12 năm 2010

Thủ trưởng đơn vị Kế toán trưởng Kế toán thanh toán Người nhận tiền Thủ quỹ
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên)

Từ phiếu chi trên kế toán vào Sổ Nhật ký chung

Biểu số 2.15 Sổ Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
19/12	PC11/37	Trả lãi vay ngân hàng Công thương	635 1111	8.415.000	8.415.000
.....
31/12	HP2BC12/	Lãi tiền gửi tháng 12/2010	11211 515	39.764	39.764
.....
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu tài chính năm 2010	515 911	10.659.210	10.659.210
.....
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí tài chính năm 2010	911 635	399.334.397	399.334.397
.....
		Tổng cộng		216.433.613.681	216.433.613.681

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Từ Sổ Nhật ký chung kế toán ghi sổ cái TK 635

Biểu số 2.16 Sổ Cái TK 635

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010
Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số CT	Dư đầu			
		Tổng phát sinh		399.334.397	399.334.397
		Dư cuối			
...
29/02	PC02/53	Trả tiền lãi vay tháng 2/2010	1111	4.760.060	
...
30/06	HPK06/17	Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí tháng 6/2010	1421	395.000.000	
...
19/12	PC11/37	Trả lãi vay ngân hàng Công thương	1111	8.415.000	
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí tài chính 2010	911		399.334.397

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ
Ví dụ minh họa

Kế toán trưởng

Ngày 31/12/2010 công ty nhận được thông báo về lãi tiền gửi do ngân hàng Dầu Khí Và Phát triển Việt Nam số tiền 14.204 đ.

Căn cứ vào Giấy báo của Ngân hàng Công thương Việt Nam (Biểu số 2.17) kế toán ghi Sổ nhật ký chung (Biểu số 2.18), từ Sổ nhật ký chung vào Sổ cái TK515(Biểu số 2.19).

Biểu số 2.17 Giấy báo có ngân hàng công thương Việt nam

NGAN HANG NGOAI THUONG VN HAI PHONG 10:52:46AM	GIAY BAO CO Ngày: 31/12/2010	IBT - ONLINE Gio in:
So chung tu: 043.1878.0004 So chuyen tien: 43208061700004 Note:	Ngày gio nhan:	
NHNT Phu Tai Nguoi tra tien: NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM So tai khoan: 000310000035567 Dia chi: NHNT Hai Phong Nguoi huong: CT CP DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HA G HẢI D.T.D So tai khoan: 00031000069212 So CMT: Dia chi: So tien: VND 14.204 Mười bốn nghìn hai trăm linh tư đồng	TK Ghi No: TK Ghi Co: 31000069212 Tai NH: VCB HAI PHONG	
Noi dung:		
Ma VAT Ngan hang: 0100112437055	Ma VAT khách hang:	
GIAO DỊCH VIEN	LIEN 2	PHONG NGHIỆP VỤ

Căn cứ vào Giấy báo có biểu số 2.17 kê toán ghi sổ nhật ký chung

Biểu số 2.18 Sổ Nhật ký chung.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
19/12	PC11/37	Trả lãi vay ngân hàng Công thương	635 1111	8.415.000	8.415.000
.....
31/12	GBC 30	Lãi tiền gửi tháng 12/2010	11211 515	14.204	14.204
.....
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu tài chính năm 2010	515 911	10.659.210	10.659.210
.....
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí tài chính năm 2010	911 635	399.334.397	399.334.397
.....
		Tổng cộng		216.433.613.681	216.433.613.681

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Tài khoản 515 – Doanh thu tài chính

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số CT	Dư đầu			
		Tổng phát sinh		10.659.210	10.659.210
		Dư cuối			
...
25/06	GBC 20	Lãi nhập gốc T12/2010- VCB	112		50.682
	
31/12	GBC 30	Lãi tiền gửi tháng 12	112		14.204
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí tài chính 2010	911		10.659.210

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

2.2.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán thu nhập, chi phí hoạt động khác tại Công ty Cổ phần Dầu Khí và Dịch Vụ Hàng Hải D.T.D

Đặc điểm thu nhập khác tại Công ty:

Thu nhập khác tại Công ty thường chỉ có các khoản thu từ thanh lý tài sản cố định và từ tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.

Đặc điểm chi phí khác tại Công ty:

Đối với các khoản chi phí khác tại Công ty gồm có các khoản sau:

- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng.
- Tiền nộp phạt thuế.

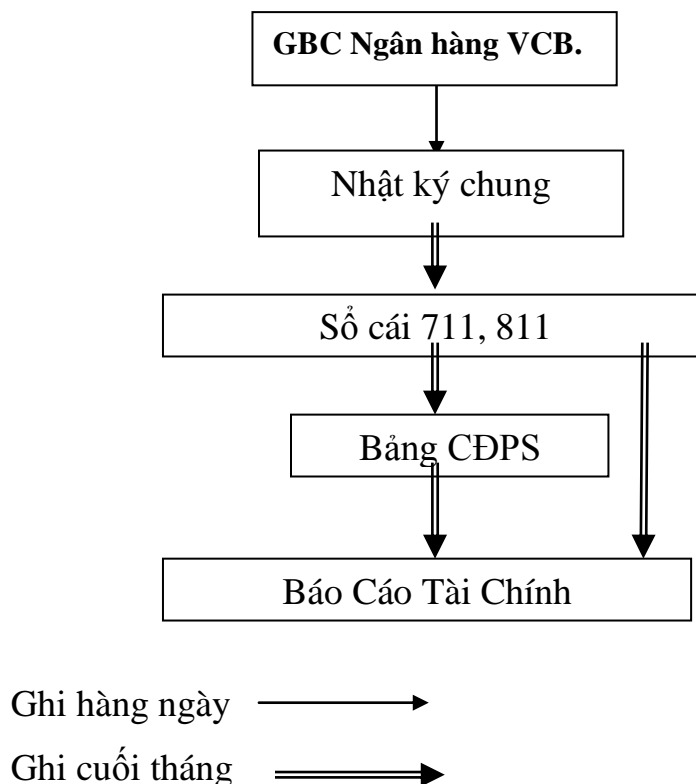
Năm 2010, Công ty không phát sinh các khoản chi phí khác.

Chứng từ sử dụng.

Chứng từ liên quan đến thu nhập khác tại Công ty bao gồm phiếu thu, phiếu kê toán khác, giấy báo có của ngân hàng. Còn đối với chi phí khác thì gồm có phiếu chi, giấy báo Nợ ngân hàng và phiếu kê toán khác.

Quy trình hạch toán.

Sơ đồ 2.6. Quy trình hạch toán thu nhập, chi phí khác tại Công ty



**** Ví dụ minh họa.***

Vào ngày 17/12, Công ty nhận được tiền đền bù do vi phạm hợp đồng của Cty CP XNK Thanh Hoá thông qua tài khoản tại ngân hàng Vietcombank.

Biểu số 2.20 Giấy báo Có ngân hàng Vietcombank.

NGAN HANG NGOAI THUONG VN HAI PHONG 10:52:46AM	GIAY BAO CO Ngày: 17/12/08	IBT - ONLINE Gio in:
So chung tu: 043.1878.0004 So chuyen tien: 43208061700004 Note:	Ngày gio nhan:	
NHNT Phu Tai Nguoi tra tien: LE VAN LONG So tai khoan: 110101001 Dia chi:	TK Ghi No:	
NHNT Hai Phong Nguoi huong: CT CP DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HA G HẢI D.T.D So tai khoan: 00031000069212 So CMT: Dia chi: So tien: VND 60,000,000.00 Sau muoi trieu VND	TK Ghi Co: 31000069212 Tai NH: VCB HAI PHONG	
Noi dung: LE VAN LONG-CTY CP XNK THANH HOA THANH TOAN CONG NO		
Ma VAT Ngan hang: 0100112437055	Ma VAT khách hàng:	
GIAO DỊCH VIEN	LIEN 2	PHONG NGHIỆP VỤ

Biểu số 2.21 Sổ Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
Ngày	Số CT			Nợ	Có
.....
17/06	HP2BC6/7	Cty CP XNK Thanh Hoá bồi thường HĐ Cty CP XNK Thanh Hoá bồi thường HĐ	11214 711	60.000.000	60.000.000
.....
31/12	HP2BC12/	Lãi tiền gửi tháng 12/2010 Lãi tiền gửi tháng 12/2010	11211 515	39.764	39.764
.....
Tổng cộng				216.433.613.681	216.433.613.681

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày:31/12/2010

Tài khoản 711 – Thu nhập khác

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
		Dư đầu			
		Tổng phát sinh		60.000.000	60.000.000
		Dư cuối			
17/12	HP2BC6/7	Cty CP XNK Thanh Hoá bồi thường HĐ	11214	60.000.000	
31/12	HPK12/18	Kết chuyển thu nhập khác 2010	911		60.000.000

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

2.2.4. Tổ chức công tác kế toán Xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.

Đặc điểm kết quả kinh doanh của Công ty.

Tại Công ty, việc xác định kết quả kinh doanh được thực hiện theo từng quý. Cuối mỗi quý, kế toán thực hiện thao tác kết chuyển các khoản doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

- Chứng từ sử dụng trong công tác hạch toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty là các Phiếu kế toán.

- Tài khoản sử dụng bao gồm: + TK 911: Xác định kết quả kinh doanh.

+ TK 421: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chỉ tiêu để xác định kết quả kinh doanh tại Công ty:

- **Lợi nhuận gộp** = Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán

$$= 36.420.000.000 - 19.492.898.000 = 16.927.102.000 \text{ VNĐ}$$

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

$$= \text{LN gộp} + (\text{Doanh thu HĐ TC} - \text{Chi phí TC}) - (\text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí QLDN}) = 16.927.102.000 + (10.659.210 - 399.334.397) - (8.750.970.645 + 5.610.390.513)$$

$$= 2.177.065.655 \text{ VNĐ}$$

- Lợi nhuận khác = Thu nhập khác - Chi phí khác = 60.000.000 - 0 = 60.000.000 VNĐ

- Tổng lợi nhuận trước thuế

= Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + Lợi nhuận khác

$$= 2.177.065.655 + 60.000.000 = 2.237.065.655 \text{ VNĐ}$$

- Chi phí thuế TNDN hiện hành = Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế x 25 %

$$= 2.237.065.655 \times 25\% = 559.266.414 \text{ VNĐ}$$

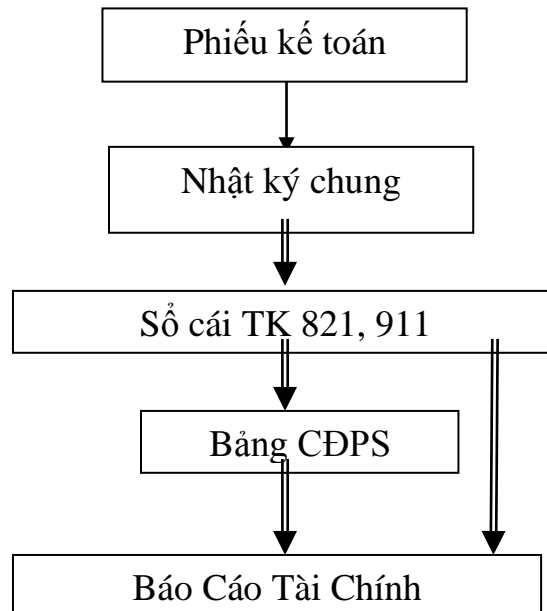
- Lợi nhuận sau thuế

= Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế TNDN hiện hành

$$= 2.237.065.655 - 559.266.414 = 1.677.799.241 \text{ VNĐ}$$

Quy trình hạch toán.

Sơ đồ 2.7. Quy trình hạch toán xác định kết quả kinh doanh



Ghi hàng ngày —————>

Ghi cuối tháng ==>>>

*** Ví dụ minh họa.**

- Ngày 31/12/2010, kế toán thực hiện xác định kết quả kinh doanh năm 2010 từ số liệu trên sổ Cái các TK 511, 515, 711, 632, 641, 642, 635, 811, 821, kế toán lập Phiếu kế toán khác để kết chuyển doanh thu, chi phí năm 2010

Biểu số 2.23

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: HPK 12/18

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	911	36.420.000.000
2	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	911	10.659.210
3	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	60.000.000
	Cộng			107.079.210.000

Biểu số 2.24

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: HPK 12/19

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632	911	19.492.898.000
2	Kết chuyển chi phí bán hàng	641	911	8.750.970.645
3	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642	911	5.610.390.513
4	Kết chuyển chi phí tài chính	635	911	399.334.397
	Cộng			34.253.593.555

Biểu số 2.25

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: 12/20

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Thuế TNDN phải nộp	8211	3334	559.266.414
	Cộng			559.266.414

Biểu số 2.26

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: 12/21

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển chi phí thuế TNDN	911	8211	559.266.414
	Cộng			559.266.414

Biểu số 2.27

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

PHIẾU KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Số: 12/22

STT	Nội dung	TK Nợ	TK Có	Số tiền
1	Kết chuyển lợi nhuận sau thuế	911	421	1.677.799.241
	Cộng			1.677.799.241

Biểu số 2.28 Sổ Nhật ký chung**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK	Phát sinh	
Ngày	Số CT			NỢ	CÓ
.....
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu bán hàng sắt 2010	5111A 911	14.396.574.440	14.396.574.440
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu bán hàng dầu 2010	5111B 911	2.331.814.046	2.331.814.046
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu bán hàng khác 2010	5111E 911	18.068.446.862	18.068.446.862
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu thuê kho 2010	51131 911	1.053.194.177	1.053.194.177
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu dịch vụ vận tải 2010	51132 911	569.970.478	569.970.478
31/12	HPK12/18	Kết chuyển doanh thu tài chính năm 2010	515 911	10.659.210	10.659.210
31/12	HPK12/18	Kết chuyển thu nhập khác năm 2010	711 911	60.000.000	60.000.000
31/12	HPK12/19	Kết chuyển giá vốn hàng sắt năm 2010	911 632A	1.850.901.379	1.850.901.379
31/12	HPK12/19	Kết chuyển giá vốn hàng dầu năm 2010	911 632B	1.798.202.221	1.798.202.221
31/12	HPK12/19	Kết chuyển giá vốn hàng khác năm 2010	911 632E	15.843.794.403	15.843.794.403
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí bán hàng năm 2010	911 641	8.750.970.645	8.750.970.645
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí QLDN năm 2010	911 642	5.610.390.513	5.610.390.513
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí tài chính năm 2010	911 635	399.334.397	399.334.397
31/12	HPK12/21	Kết chuyển chi phí thuế TNDN năm 2010	911 821	559.266.414	559.266.414
31/12	HPK12/22	Kết chuyển lãi năm 2010	911 421	1.677.799.241	1.677.799.241
		Tổng Cộng			

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D
SỔ CÁI TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày:31/12/2010

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Chứng từ		Trích yếu	TKĐƯ	Số tiền	
Ngày	Số			NỢ	CÓ
		Dư đầu			
		Tổng phát sinh			
		Dư cuối			
...
31/12	HPK12/18	K/C doanh thu bán hàng sắt 2010	5111A		14.396.574.440
31/12	HPK12/18	K/C doanh thu bán hàng dầu 2010	5111B		2.331.814.046
31/12	HPK12/18	K/C doanh thu bán hàng khác 2010	5111E		18.068.446.862
31/12	HPK12/18	K/C doanh thu thuê kho 2010	51131		1.053.194.177
31/12	HPK12/18	K/C doanh thu dịch vụ vận tải 2010	51132		569.970.478
31/12	HPK12/18	K/C doanh thu tài chính năm 2010	515		10.659.210
31/12	HPK12/18	K/C thu nhập khác năm 2010	711		60.000.000
31/12	HPK12/19	K/C giá vốn hàng sắt năm 2010	632A	1.850.901.379	
31/12	HPK12/19	K/C giá vốn hàng dầu năm 2010	632B	1.798.202.221	
31/12	HPK12/19	K/C giá vốn hàng khác năm 2010	632E	15.843.794.403	
31/12	HPK12/19	K/C chi phí bán hàng năm 2010	641	8.750.970.645	
31/12	HPK12/19	K/C chi phí QLDN năm 2010	642	5.610.390.513	
31/12	HPK12/19	K/C chi phí tài chính năm 2010	635	399.334.397	
31/12	HPK12/19	K/C chi phí thuế TNDN năm 2010	821	559.266.414	
31/12	HPK12/20	K/C lãi năm 2010	421	1.677.799.241	

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

Từ Sổ Nhật ký chung kế toán ghi sổ cái TK 421

Biểu số 2.30 Sổ Cái TK 421

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày:31/12/2010

Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Chứng từ		Trích yếu	TK đối ứng	Số tiền	
Ngày	Số			NỢ	CÓ
		Dư đầu			436.996.000
		Tổng phát sinh		426.996.000	1.677.799.241
		Dư cuối			1.687.799.241
31/12	HPK07/08	Phân bổ lãi năm 2009	3361	384.296.000	
31/12	HPK07/08	Phân bổ lãi năm 2009 vào quỹ dự phòng tài chính	415	21.350.000	
31/12	HPK07/08	Phân bổ lãi năm 2009 vào quỹ khen thưởng	3531	12.800.000	
31/12	HPK07/08	Phân bổ lãi năm 2009 vào quỹ phúc lợi	3532	8.550.000	
31/12	HPK12/22	Lãi kết chuyển năm 2010	911		1.677.799.241

Kế toán ghi sổ

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán trưởng

CHƯƠNG 3

BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D

3.1. Định hướng phát triển tại Công ty

Đối với hoạt động kinh doanh nói chung:

Từ tháng 01/2011, Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh theo đúng chỉ tiêu chất lượng ISO (9001-2008) từ khâu quản lý đến hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ. Công ty dự định đến hết năm 2011 sẽ hoàn thành được những mục tiêu như nâng cao trình độ quản lý, khai thác được tối đa những lợi thế trong kinh doanh, tăng doanh thu từ 10 – 20%, ...Cụ thể như sau:

Đối với hoạt động kinh doanh kho bãi:

Đây là một lĩnh vực có nguồn thu khá ổn định của Công ty vì vậy trong những năm tới Công ty đang lên kế hoạch từng bước đầu tư tu bổ, sửa chữa, nâng cấp hệ thống kho bãi để nhằm nâng cao chất lượng kho bãi, thu hút khách hàng. Đồng thời khai thác các khả năng để có thể xây thêm kho, bãi Container, kinh doanh ở những khu vực đang có nhu cầu lớn ở Hải Phòng như các Cảng. Ngoài ra, trong tương lai Công ty sẽ tìm kiếm các đối tác tiến tới đầu tư kinh doanh kho chuyên dùng như là kho lạnh. Mục tiêu của Công ty là khai thác 100% lợi thế về kho bãi để tăng doanh thu mỗi năm từ 10 – 15%.

Đối với hoạt động kinh doanh giao nhận vận tải:

Công ty đang từng bước tăng cường, củng cố và mở rộng khả năng giao nhận vận tải với trọng tâm là nâng cao chất lượng dịch vụ, sắp xếp lại tổ chức quản lý, điều hành đảm bảo tính khoa học, thực hiện các quy trình đại lý, giao nhận vận tải quốc tế theo thông lệ quốc tế. Đồng thời tích cực mở rộng thêm các lĩnh vực như dịch vụ cảng biển, môi giới tàu, quá cảnh...Công ty phấn đấu trong những năm tới sẽ góp phần tăng lợi nhuận từ 10 – 20% một năm.

Đôi với hoạt động kinh doanh hàng hoá:

Hiện tại Công ty đang tập trung trọng tâm vào một số mặt hàng chính như Dầu nhờn, sắt thép, sấm lốp,... để củng cố, giữ vững hệ thống mua bán đầu vào, đầu ra ngày một ổn định hơn để từ đó làm nòng cốt phát triển, mở rộng thêm các mặt hàng cũng như khách hàng mới. Quan tâm mở mang thị trường không chỉ ở phạm vi trong nước mà còn cả ở nước ngoài để thúc đẩy hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu phát triển. Mục tiêu trong những năm tới là tăng doanh thu của Công ty từ 10 – 20% mỗi năm.

Bảng kế hoạch sản xuất kinh doanh trong ba năm tới của Công ty

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
I	Tổng doanh thu	1077,469.759	213,749.495	256,303.175
1	Doanh thu KD kho bãi	2,111.173	2,292.849	2,501.777
2	Doanh thu giao nhận VT	1,555.466	1,686.559	1,843.872
3	Doanh thu KD hàng hoá	176,463.362	211,576.338	253,711.606
4	Doanh thu tài chính	939.758	941.749	945.920
II	Tổng chi phí	177,264.060	212,207.986	254,371.104
III	Lợi nhuận trước thuế	2,205.699	2,441.509	2,832.071
IV	Các khoản nộp ngân sách	11,743.379	13,920.667	16,503.246
V	Lợi nhuận sau thuế	1729.274	2,056.132	2,349.053

Tóm lại: Mục tiêu trước mắt của Công ty là ngày càng phát triển, mở rộng phạm vi hoạt động kinh doanh. Để làm được tất cả những việc đó Công ty đề ra mục tiêu là ngày càng nâng cao chất lượng hàng hoá, dịch vụ đáp ứng nhu cầu nền kinh tế.

3.2. Đánh giá về thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Dầu Khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D

3.2.1. Kết quả đạt được.

3.2.1.1. Về tổ chức bộ máy kế toán.

- Là một Công ty có qui mô nhỏ, chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, vì vậy việc áp dụng mô hình tổ chức công tác kế toán tập trung là khá phù hợp. Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận chức năng nhiệm vụ của mình dưới sự chỉ

đạo tập trung thống nhất của Kế toán trưởng, đảm bảo sự chuyên môn hoá của cán bộ kế toán, đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.

- Về nhân sự, bộ phận kế toán có bốn người gồm một kế toán trưởng và ba kế toán viên rất phù hợp với khối lượng công việc kế toán tại Công ty. Thêm vào đó, đội ngũ kế toán có bề dày kinh nghiệm, vững vàng kiến thức chuyên môn (trình độ đều từ đại học trở lên) giúp cho công tác kế toán tại Công ty đạt hiệu quả cao.

3.2.1.2. Về tổ chức hệ thống sổ kế toán.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, ưu điểm của hình thức này là khá đơn giản từ mẫu sổ sách cho đến cách thức vào sổ, ngoài ra nó còn là hình thức phù hợp nhất và được sử dụng nhiều nhất cho các phần mềm kế toán trên máy vi tính.

Đồng thời Công ty sử dụng đầy đủ các loại sổ sách từ chi tiết cho đến tổng hợp như:

- Sổ chi tiết doanh thu theo dõi riêng biệt cho từng loại doanh thu như doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ. Trong từng loại doanh thu thì lại được chi tiết theo từng mặt hàng, dịch vụ như doanh thu bán hàng dầu, doanh thu bán hàng sắt,...giúp Công ty thấy được những mặt hàng, dịch vụ có số lượng tiêu thụ nhiều, mang lại doanh thu lớn cho Công ty. Từ đó, các nhà quản trị sẽ đưa ra quyết định nên lựa chọn mặt hàng, dịch vụ nào làm mặt hàng, dịch vụ chiến lược.

- Tương ứng với các sổ chi tiết doanh thu là các sổ chi tiết về giá vốn, sổ chi tiết của các loại chi phí liên quan đều được theo dõi riêng biệt.

- Ngoài ra, kế toán còn mở các sổ chi tiết khác như sổ chi tiết hàng hoá cho từng mặt hàng, giúp theo dõi cụ thể từng danh mục hàng hoá mua vào, bán ra của Công ty, sổ chi tiết công nợ cho từng đối tượng khách hàng giúp theo dõi việc thanh toán, chi trả của khách hàng trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn. Đồng thời giúp ban quản trị Công ty thấy được tình hình bị chiếm dụng vốn của Công ty để có các chính sách thu hồi công nợ hợp lý.

Các bảng tổng hợp và sổ Cái tài khoản được phản ánh một cách đầy đủ, khoa học đảm bảo được yêu cầu về đối chiếu, kiểm tra từ đó tránh được những sai sót trong quá trình hạch toán.

3.2.1.3. Về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Tổ chức thông tin tại Công ty được thực hiện khá tốt, luôn cập nhật kịp thời, chính xác những thay đổi mới về chế độ, chuẩn mực kế toán trong đó có vấn đề doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Cụ thể, hiện nay Công ty đang thực hiện công tác kế toán theo đúng những quy định mới nhất trong quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán liên quan như chuẩn mực kế toán số 14 về doanh thu và thu nhập khác, chuẩn mực số 17 về thuê thu nhập doanh nghiệp,...

Công ty đã xây dựng cho mình một hệ thống biểu mẫu chứng từ phù hợp với quy định mới nhất của Bộ Tài chính. Các chứng từ ban đầu này đều được ghi chép theo đúng thời gian và có chữ ký đầy đủ của các bộ phận liên quan, sau khi đã kiểm tra tính hợp pháp hợp lệ mới được sử dụng để vào sổ kế toán máy. Hệ thống tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán cũng được áp dụng phù hợp với quy định mới của Bộ Tài chính.

Việc cập nhật kịp thời cũng như việc áp dụng những quy định mới về chế độ kế toán giúp cho Công ty tiến hành công tác kế toán một cách chính xác, tránh được những sai sót không đáng có.

- Về tổ chức kế toán doanh thu: Công ty đảm bảo hạch toán doanh thu chi tiết, đầy đủ, kịp thời. Cụ thể các hóa đơn GTGT được nhập ngay vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ trên tất cả các sổ sách liên quan từ sổ chi tiết cho đến sổ tổng hợp.

- Về tổ chức kế toán chi phí: Các chi phí phát sinh như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng được cập nhật nhanh chóng, chi tiết vào máy tính.

- Về tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh: Công ty tiến hành tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh theo từng quý vì vậy sẽ luôn đảm bảo được quá trình cung cấp thông tin kịp thời về kết quả hoạt động kinh doanh, giúp cho Ban lãnh đạo Công ty ra những quyết định về kinh doanh để ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng lợi nhuận.

3.2.2. Hạn chế.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, Công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế, những mặt chưa hoàn thiện.

3.2.2.1. Về tổ chức hệ thống sổ kế toán.

Công ty đã sử dụng các loại sổ chi tiết về doanh thu, giá vốn để theo dõi tình hình hàng hóa, dịch vụ được bán ra một cách chi tiết. Nhưng do đặc điểm kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vì vậy, số lượng các nghiệp vụ liên quan đến bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ phát sinh khá lớn. Do đó, Công ty cũng nên lập thêm sổ Nhật ký bán hàng ghi chép tay. Kế toán lập thêm sổ Nhật ký bán hàng một mặt vừa theo dõi riêng biệt các loại hàng hoá, dịch vụ đem lại doanh thu. Một mặt lại có thêm tài liệu để đối chiếu, so sánh với số liệu trên sổ kế toán máy để bất cứ lúc nào cũng có thể tiến hành so sánh, đối chiếu, kiểm tra xem số liệu ghi trên hai loại sổ này có khớp với nhau không. Nếu chưa khớp thì kế toán tiến hành điều chỉnh cho phù hợp.

3.2.2.2. Về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

- *Về tình hình quản lý công nợ:* Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi và cũng không áp dụng chiết khấu thanh toán. Đây là một hạn chế đối với Công ty bởi là một doanh nghiệp thương mại thì quy mô các khoản phải thu khách hàng là rất lớn mà việc thanh toán của các khách hàng đôi khi còn rất chậm. Kế toán phải thường xuyên theo dõi một phần lớn tài sản của công ty đang trong quá trình thanh toán. Mặt khác, thời hạn mà doanh nghiệp phải thanh toán với người bán lại ngắn, thường là khi nhập hàng hoá về thì Công ty phải trả trước cho người bán khoảng 70% giá trị hàng mua còn lại 30% sẽ phải hoàn trả trong vài tháng, điều đó càng làm cho vốn kinh doanh của Công ty quay vòng chậm và ngày càng bị chiếm dụng và bị ứ đọng vốn.

- *Đối với khoản chiết khấu thương mại:* Hiện nay, tại Công ty không sử dụng đến các tài khoản giảm trừ doanh thu như TK 521 - Chiết khấu thương mại, TK 531 - Hàng bán bị trả lại, TK 532 - Giảm giá hàng bán. Việc Công ty không sử dụng hai tài khoản 531, 532 là hợp lý vì hàng bán bị trả lại ở Công ty thường không xảy ra do Công ty bán hàng trực tiếp theo đơn đặt hàng và bán theo hợp

đồng. Còn đối với giảm giá hàng bán thì do đặc điểm mặt hàng kinh doanh của Công ty rất khó xảy ra trường hợp bị lỗi hay bị hỏng hóc làm giảm giá trị. Nhưng riêng với TK 521 - Chiết khấu thương mại thì việc hiện nay tại Công ty không áp dụng chính sách chiết khấu thương mại cho khách hàng là một bất lợi, bởi việc không áp dụng chiết khấu thương mại sẽ không khuyến khích được khách hàng mua hàng với số lượng lớn, giữ chân những khách hàng lâu năm và thu hút những khách hàng mới có tiềm năng. Từ đó, Công ty khó tăng được lượng hàng tiêu thụ và khó tăng được doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

3.2.2.3. Về ứng dụng khoa học công nghệ.

Công ty chưa tiến hành trang bị và sử dụng phần mềm kế toán máy. Vì vậy mà Tổ chức thông tin kế toán trong Công ty chưa thực sự rõ ràng, công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng chưa giảm bớt được khối lượng công việc chưa đảm bảo tính hợp lý và khoa học trong công tác kế toán.

3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Dầu Khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D

Qua quá trình tìm hiểu về tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty, cá nhân em đã thấy được quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty có rất nhiều điểm tích cực nhưng bên cạnh đó cũng có những mặt hạn chế. Trước yêu cầu hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Công ty cho phù hợp với chế độ của Nhà nước, đồng thời thuận lợi cho quá trình làm việc của cán bộ kế toán Công ty và quá trình ra quyết định của các nhà quản trị, trên cơ sở những kiến thức được học và thực tế, em xin đưa ra các giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D như sau:

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống sổ kế toán.

Trong quá trình thực hiện công tác kế toán bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ, kế toán Công ty không sử dụng sổ Nhật ký bán hàng. Vì vậy, sẽ không có tài liệu sổ sách để đối chiếu với các sổ chi tiết cũng như sổ Cái về doanh thu hay hàng hoá

Do đó, kế toán nên mở thêm sổ Nhật ký bán hàng để theo dõi riêng biệt hàng hoá bán ra và cung cấp dịch vụ, điều này hoàn toàn phù hợp với chế độ kế toán, vừa khoa học lại vừa hợp lý ngoài ra còn đảm bảo được tính chính xác đối với các nghiệp vụ phát sinh trong quá trình bán hàng.

Đối với sổ Nhật ký bán hàng thì nên được kế toán phụ trách về hàng hoá tiến hành ghi chép tay song song với việc theo dõi ở các sổ chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên sổ .

Biểu số 3.1: Mẫu sổ Nhật ký bán hàng.

Mẫu số S03a4 – DN

Đơn vị:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ:

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (Ghi Nợ)	Ghi Có TK doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
			Cộng chuyển sang trang sau				

Mục đích của sổ Nhật ký bán hàng là dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng của doanh nghiệp như: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ.

Sổ Nhật ký bán hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng theo hình thức thu tiền sau (bán chịu) hoặc trường hợp khi người mua ứng tiền trước.

Kết cấu và cách ghi sổ:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

Cột 1: Ghi số tiền phải thu từ người mua theo doanh thu bán hàng.

Cột 2, 3, 4: Mở theo yêu cầu của doanh nghiệp để ghi doanh thu theo từng loại nghiệp vụ như: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ,... Trường hợp doanh nghiệp mở sổ này cho từng loại doanh thu: Bán hàng hoá, bán thành phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ,... thì các cột này

có thể dùng để ghi chi tiết cho từng loại hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ. Trường hợp không cần thiết doanh nghiệp có thể gộp 3 cột này thành 1 cột để ghi doanh thu bán hàng chung.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Do cột 2, 3, 4 được mở theo yêu cầu của doanh nghiệp nên tùy vào đặc điểm hay yêu cầu của doanh nghiệp để ghi doanh thu theo từng loại nghiệp vụ vì vậy tại Công ty mẫu sổ có thể bỏ cột 3: Thành phẩm bởi tại Công ty không có nghiệp vụ bán thành phẩm và cột 2: Hàng hoá có thể chia nhỏ thành 3 cột gồm: Cột 2.1: Hàng hoá sắt thép, cột 2.2: Hàng hoá dầu, cột 2.3: Hàng hoá khác.

Ví dụ cụ thể:

- Ngày 31/12/2010, Công ty tiến hành thực hiện dịch vụ tiếp nhận vận chuyển cho Tổng Cty thiết bị điện VN với giá trị dịch vụ là 2.400.000 VNĐ. Đồng thời cùng ngày hôm đó Công ty cũng bán bán hàng hoá sắt thép cho Cty Cp đầu tư Tân Hương với giá trị là 3.000.000.000 VNĐ. Căn cứ vào hoá đơn GTGT bán hàng sắt thép số 0019066 và hoá đơn GTGT dịch vụ số 0019056, kế toán hàng hoá tiến hành định khoản để ghi vào sổ Nhật ký bán hàng .Kế toán tiến hành định khoản như sau:

1, Đối với dịch vụ, kế toán ghi:

Nợ TK 131 : 2.520.000 VNĐ

Có TK 51132 : 2.400.000 VNĐ

Có TK 33311 : 120.000 VNĐ

Đồng thời với việc ghi nhận doanh thu, kế toán cũng ghi nhận giá vốn

2, Đối với hàng hoá sắt thép, kế toán ghi:

Nợ TK 131 : 3.150.000.000 VNĐ

Có TK 5111A : 3.000.000.000 VNĐ

Có TK 33311 : 150.000.000 VNĐ

Đồng thời ghi:

Nợ TK 632A : 2.996.100.000 VNĐ

Có TK 156 : 2.996.100.000 VNĐ

Sau khi định khoản, kế toán tiến hành vào Sổ Nhật ký bán hàng như sau:

Biểu số 3.2: Nhật ký bán hàng.

Đơn vị: Công ty CP Dầu khí và dịch vụ hàng Hải D.T.D

Địa chỉ: Số 630 Lê Thánh Tông, Hải An, Hải phòng

Mẫu số S03a4 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm: 2010

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (Ghi Nợ)	Ghi Có TK doanh thu			Dịch vụ
	Số hiệu	Ngày tháng			Hàng hoá			
					Sắt thép	Dầu	Khác	
A	B	C	D	1	2.1	2.2	2.3	4
			Số trang trước chuyển sang
31/12	0019056	31/12	Cước tiếp nhận v/c TCty thiết bị điện VN	2.400.000				2.400.000
...
31/12	0019066	31/12	Bán hàng hoá Sắt cho Cty Cp TMĐT Tân Hương	3.000.000.000	3.000.000.000			
			Cộng chuyển sang trang sau

3.3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý công nợ.

Đối với việc lập dự phòng phải thu khó đòi:

Công ty nên lập dự phòng phải thu khó đòi bởi vì hoạt động của công ty là hoạt động dịch vụ, hơn nữa Công ty chủ yếu bán chịu cho khách hàng, do vậy khoản phải thu khách hàng của Công ty là cao. Theo báo cáo công nợ của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 có tới gần 10% số nợ đã quá hạn thanh toán. Khi Công ty không lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi cho 10% số nợ quá hạn này thì có thể sẽ dẫn đến tình trạng là đến thời điểm các khoản nợ này được liệt vào các khoản nợ phải được xử lý thì Công ty sẽ mất đi một khoản vốn kinh doanh đột ngột mà do không lập dự phòng nên sẽ không có gì để bù đắp vào khoản vốn bị mất ấy, từ đó sẽ dẫn đến tình trạng Công ty bị thiếu hụt vốn kinh doanh. Đây là một điều không tốt đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào đặc biệt là doanh nghiệp kinh doanh thương mại nơi mà nguồn vốn kinh doanh nắm giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Do vậy để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, đảm bảo ổn định và chủ động về tình hình tài chính thì việc lập dự phòng phải thu khó đòi là rất cần thiết và thiết thực. Cụ thể, việc lập dự phòng phải thu khó đòi của Công ty nên dựa trên cơ sở Thông tư số 13/2006/TT-BTC hướng dẫn về việc lập dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Đối tượng và điều kiện lập dự phòng phải thu khó đòi:

Là các khoản nợ phải thu đảm bảo các điều kiện sau:

- Khoản nợ phải có chứng từ gốc, có đối chiếu xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ, bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác. Các khoản không đủ căn cứ xác định là nợ phải thu theo quy định này phải xử lý như một khoản tổn thất.

- Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

+ Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế (các công ty, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ chức tín dụng ...) đã lâm vào tình trạng phá

sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Những khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên coi như nợ không có khả năng thu hồi và được xử lý theo quy định tại điểm 3.4 của Thông tư.

Phương pháp lập dự phòng:

Doanh nghiệp phải dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và tiến hành lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, kèm theo các chứng cứ chứng minh các khoản nợ khó đòi nói trên. Trong đó:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, ... thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.
- Sau khi lập dự phòng cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, doanh nghiệp tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Xử lý khoản dự phòng:

- Khi các khoản nợ phải thu được xác định khó đòi, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng theo các quy định nêu trên; nếu số dự phòng phải trích lập bằng số dư dự phòng nợ phải thu khó, thì doanh nghiệp không phải trích lập;
- Nếu số dự phòng phải trích lập cao hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải trích thêm vào chi phí quản lý doanh nghiệp phần chênh lệch;
- Nếu số dự phòng phải trích lập thấp hơn số dư khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, thì doanh nghiệp phải hoàn nhập phần chênh lệch vào thu nhập khác.

Xử lý tài chính đối với nợ không có khả năng thu hồi:

Tồn thất thực tế của từng khoản nợ không thu hồi được khoản chênh lệch giữa nợ phải thu ghi trên sổ kế toán và số tiền đã thu hồi được (do người gây ra thiệt hại đền bù, do phát mại tài sản của đơn vị nợ hoặc người nợ, do được chia tài sản theo quyết định của tòa án hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác).

Giá trị tồn thất thực tế của khoản nợ không có khả năng thu hồi, doanh nghiệp sử dụng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính (nếu có) để bù đắp, phần chênh lệch thiếu hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản nợ phải thu sau khi đã có quyết định xử lý, doanh nghiệp phải theo dõi riêng trên sổ kế toán và ngoại bảng cân đối kế toán trong thời hạn tối thiểu là 5 năm và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ. Nếu thu hồi được nợ thì số tiền thu hồi sau khi trừ các chi phí có liên quan đến việc thu hồi nợ, doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập khác.

Sau khi tính toán được khoản trích lập dự phòng, kế toán định khoản các nghiệp vụ phát sinh liên quan như sau:

1, Cuối kỳ kế toán năm, kế toán xác định số dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập, kế toán Chi nhánh tiến hành ghi:

Nợ TK 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

2, Nếu dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, Kế toán ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642: Chi phí QLDN (chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi)

3, Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được thì được phép xóa nợ, việc xóa nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xóa nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi ghi:

Nợ TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 131: Phải thu của khách hàng

Có TK 138: Phải thu khác

Đồng thời ghi bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

4, Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó thu hồi lại được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 711: Thu nhập khác

Đồng thời ghi vào bên Có TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

Ví dụ cụ thể:

Theo như Báo cáo công nợ của Công ty, Công ty cổ phần Nam Phát có một khoản nợ phát sinh từ tháng 06/2009 do mua hàng hạt nhựa. Trên hợp đồng kinh tế đối với Nam Phát thì khoản nợ này phải được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng tức là thời hạn thanh toán là tháng 07/2009 nhưng trên thực tế thì đến tháng 12/2010 doanh nghiệp này vẫn chưa thanh toán hết nợ. Mặt khác, theo Báo cáo công nợ thì hiện tại doanh nghiệp này đang được đánh giá là khả năng thanh toán thấp do đang trong giai đoạn kinh doanh khó khăn và không tiếp tục mua hàng của Công ty nữa. Vì vậy, kế toán có thể tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với công ty cổ phần Nam Phát như sau:

Do khoản nợ tính đến 01/2010 là hơn 1 năm (17 tháng) nên kế toán được phép trích 50% khoản nợ 306,661,251 VNĐ. Như vậy khoản dự phòng cho năm 2010 của công ty cổ phần Nam Phát sẽ bằng:

$$306,661,251 \times 50\% = 153,330,626 \text{ VNĐ}$$

Kế toán sẽ định khoản là:

Nợ TK 642: 153,330,626 VNĐ

Có TK 139: 153,330,626 VNĐ

Trường hợp Công ty có nhiều đối tượng phải lập dự phòng nợ phải thu khó đòi thì kế toán sau khi tính từng khoản trích lập dự phòng cho từng đối tượng thì phải tổng hợp toàn bộ khoản dự phòng các khoản nợ vào bảng kê chi tiết để làm căn cứ hạch toán vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

Đối với việc áp dụng chiết khấu thanh toán: Ngoài việc lập dự phòng phải thu khó đòi, Công ty cũng nên áp dụng chính sách chiết khấu thanh toán.

Chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá dịch vụ là khoản tiền mà khách hàng được hưởng do thanh toán trước hạn theo thoả thuận khi mua hoặc bán để thúc đẩy khách hàng thanh toán tiền hàng sớm, tránh bị chiếm dụng vốn kinh doanh. Tùy vào đối tượng và thời hạn thanh toán mà Công ty có thể đưa ra các tỉ lệ phần trăm (%) chiết khấu phù hợp.

Chiết khấu thanh toán được phản ánh vào TK 635 - Chi phí tài chính như sau:

Nợ TK 635: Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán cho khách hàng hưởng)

Có TK 131, 111, 112,...

Cuối kỳ, kết chuyển tổng các khoản chiết khấu thanh toán cho khách hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635: Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán cho khách hàng)

Ví dụ cụ thể:

Ngày 15/12, Công ty bán dầu cho DN tư nhân Nguyễn Thành Đạt theo hoá đơn GTGT số 0019039 với tổng giá thanh toán là 9,289,280 VNĐ. Thời hạn thanh toán trên hợp đồng là 30 ngày kể từ ngày nhận hàng nhưng doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Thành Đạt thanh toán trước hạn 20 ngày. Trong trường hợp này, Công ty nên cho Nguyễn Thành Đạt hưởng khoản chiết khấu do thanh toán sớm.

Thông thường, tỉ lệ chiết khấu thanh toán được áp dụng là từ 1 % đến 2% trên tổng giá thanh toán. Theo ví dụ trên, Công ty nên áp dụng tỉ lệ chiết khấu là 1% tức là:

$$9,289,280 \times 1\% = 92,893 \text{ VNĐ}$$

Kế toán tiến hành định khoản:

Nợ TK 635: 92,893 VNĐ

Có TK 131: 92,893 VNĐ

Biểu số 3.3: Sổ Cái TK 635

Công ty CP Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2010 đến ngày: 31/12/2010

Tài khoản 635 – Chi phí tài chính

Chứng từ		Trích yếu	TK ĐƯ	Số tiền	
		Dư đầu			
		Tổng phát sinh		606.883.681	606.883.681
		Dư cuối			
...
29/02	PC02/53	Trả tiền lãi vay tháng 2/2010	1111	4.760.060	
...
30/06	HPK06/17	Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí tháng 6/2010	1421	395.000.000	
...
25/12	HPK12/13	Chiết khấu thanh toán cho Nguyễn Thành Đạt	131	92.893	
...
31/12	HPK12/19	Kết chuyển chi phí tài chính 2010	911		606.883.681

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kế toán ghi sổ

Kế toán trưởng

3.3.3. Biện pháp hoàn thiện kế toán chiết khấu thương mại.

Từ những hạn chế đã nêu đối với việc áp dụng các khoản giảm trừ doanh thu xét thấy Công ty nên sử dụng thêm tài khoản 521. Cụ thể, đối với chiết khấu thương mại - TK 521, Công ty nên có chính sách cho khách hàng hưởng một khoản chiết khấu khi mua với số lượng lớn để khuyến khích khách hàng mua hàng hoá dịch vụ nhiều hơn. Điều này sẽ làm tăng lượng hàng hoá dịch vụ bán ra từ đó sẽ tăng doanh thu bán hàng hoá dịch vụ. Tuy các khoản giảm trừ doanh thu cũng sẽ tăng nhưng phần tăng doanh thu sẽ lớn hơn phần tăng của các khoản giảm trừ từ đó sẽ làm tăng doanh thu thuần của Công ty.

Do sử dụng phần mềm kế toán máy nên để hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan kế toán nên định khoản rồi vào phần C/từ khác để nhập dữ liệu vào sổ kế toán máy. Kế toán nên định khoản như sau:

1, Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521: Chiết khấu thương mại

Nợ TK 33311: Số thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112, 131,...

2, Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521: Chiết khấu thương mại

Ví dụ: Với hoá đơn GTGT số 0019069 ngày 31/12/2010 bán sắt thép cho công ty cổ phần thương mại đầu tư Tân Hương. Số lượng là hơn 1487 tấn, cộng giá trị hàng hoá lên tới 15,725,878,750 VNĐ, mặt khác Tân hương lại là một khách hàng lâu năm của Công ty . Trong trường hợp này, Công ty nên cho Tân Hương hưởng một khoản chiết khấu thương mại để giữ chân khách hàng đồng thời khuyến khích khách hàng mua với số lượng lớn lần sau.

Tuỳ vào chính sách của Công ty và trường hợp cụ thể mà quy định phần trăm (%) chiết khấu thương mại. Như với trường hợp này, do giá vốn của hàng bán cũng lên tới 15,655,465,000 VNĐ nên phần trăm chiết khấu thương mại sẽ là 0.1%. Như vậy, khoản chiết khấu là: $15,725,878,750 \times 0.1\% = 15,725,879 VNĐ$

Kế toán định khoản như sau:

Nợ TK 521 : 15,725,879 VNĐ

Nợ TK 33311 : 786,294 VNĐ

Có TK 131: 16,512,173 VNĐ

Cuối kỳ, thực hiện kết chuyển chiết khấu thương mại:

Nợ TK 511 : 15,725,879 VNĐ

Có TK 521: 15,725,879 VNĐ

KẾT LUẬN

Kế toán có một vai trò quan trọng đối với công tác quản lý kinh tế, bao gồm cả quản lý kinh tế vĩ mô và vi mô. Đặc biệt, trong điều kiện phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường hiện nay thông tin kinh tế giữ một vai trò quan trọng. Nó quyết định sự thành công hay thất bại của các hoạt động sản xuất kinh doanh. Vì vậy, để đảm bảo có thể thường xuyên nắm bắt được mọi thông tin kinh tế trong nội bộ doanh nghiệp và không ngừng nâng cao vai trò của kế toán đối với công tác quản lý thì một điều quan trọng trước tiên là phải tổ chức thật tốt công tác kế toán.

Trong điều kiện hiện nay, cạnh tranh trên thị trường diễn ra ngày càng gay gắt, kết quả kinh doanh của mỗi doanh nghiệp có tính chất quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp đó. Vì vậy, công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh càng phải được tổ chức tốt, đảm bảo phản ánh, ghi chép một cách đầy đủ, chính xác tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Những thông tin này sẽ giúp các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp nhằm nâng cao kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Dầu khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D, em nhận thấy công tác tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ở Công ty thực hiện khá đầy đủ, đúng chế độ tài chính kế toán do Nhà nước quy định và đảm bảo cung cấp thông tin theo yêu cầu quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số điểm hạn chế nhất định. Để kế toán thực sự là công cụ quản lý không thể thiếu, Công ty nên tiếp tục hoàn thiện tổ chức công tác kế toán, đặc biệt là kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Vận dụng những kiến thức đã được tiếp thu ở trường kết hợp với thực tế tại Công ty em đã nêu một số nhận xét cũng như đề xuất với mong muốn đóng góp một phần vào việc hoàn thiện công tác kế toán của Công ty và nâng cao hiệu quả của công tác quản lý.

Do thời gian có hạn và trình độ còn hạn chế nên bài viết không tránh khỏi những khiếm khuyết. Em mong nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo để đề tài của em được hoàn thiện hơn. Em xin chân thành cảm ơn **Ths. Lương Khánh Chi** và các cô chú, anh chị phòng Hành chính tổng hợp Công ty đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn em hoàn thành bài luận văn này.

Sinh viên

Phạm Thị Thơm

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1. Khái quát chung về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	3
1.1.1. Khái niệm về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp. 3	
1.1.2. Các loại hoạt động kinh doanh và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	4
1.2. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	5
1.3. Sự cần thiết của tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	6
1.4 Nội dung công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.	7
1.4.1 Tổ chức công tác kế toán doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên.....	7
1.4.2. Tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp.....	17
1.4.3. Tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí của hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.	20
1.4.4. Tổ chức công tác kế toán doanh thu và chi phí hoạt động khác trong doanh nghiệp.	23
1.4.5. Tổ chức công tác kế toán xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.	25
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D.....	30
2.1 ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CHUNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D	30
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần dầu khí và dịch vụ hàng hải D.T.D	30

2.1.2 Mô hình tổ chức bộ, máy quản lý của công ty.....	31
2.2 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty.	34
2.2.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty.	34
2.2.2 Chính sách và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty.	35
2.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ Phần Dầu khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D	35
2.3.1. Đặc điểm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Công ty.....	35
2.3.2. Đặc điểm giá vốn hàng bán của Công ty.	36
2.3.3. Chứng từ sử dụng:.....	37
2.3.4.Tài khoản sử dụng:.....	37
2.3.5. Quy trình hạch toán:.....	38
2.2.1.4. Thực trạng tổ chức công tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần dầu khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D.	47
2.2.2. Thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí hoạt động tài chính tại Công ty	55
2.2.3. Thực trạng tổ chức công tác kế toán thu nhập, chi phí hoạt động khác tại Công ty Cổ phần Dầu Khí và Dịch Vụ Hàng Hải D.T.D.....	64
2.2.4. Tổ chức công tác kế toán Xác định kết quả kinh doanh tại Công ty.	67
Đặc điểm kết quả kinh doanh của Công ty.	67
CHƯƠNG 3: BIỆN PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI D.T.D	75
3.1. Định hướng phát triển tại Công ty	75
3.2. Đánh giá về thực trạng tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Dầu Khí và Dịch vụ Hàng Hải D.T.D	76
3.2.1. Kết quả đạt được.	76
3.2.2. Hạn chế.....	79
3.3. Giải pháp hoàn thiện tổ chức công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty CP Dầu Khí và dịch vụ Hàng Hải D.T.D	80

3.3.1. Giải pháp hoàn thiện tổ chức hệ thống sổ kế toán.	80
3.3.2. Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý công nợ.	85
3.3.3. Biện pháp hoàn thiện kế toán chiết khấu thương mại.	90
KẾT LUẬN	92